

MỤC LỤC

ĐẤT VẤN ĐỀ	1
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI	9
1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên	9
1.1.1. Vị trí địa lý	9
1.1.2. Địa hình, địa mạo	9
1.1.3. Khí hậu	9
1.1.4. Thủy văn.....	10
1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên.....	11
1.2.1. Tài nguyên đất.....	11
1.2.2. Tài nguyên nước.....	12
1.2.3. Tài nguyên rừng	12
1.2.4. Tài nguyên khoáng sản	12
1.2.5. Tài nguyên nhân văn và du lịch	13
1.2.6. Phân tích hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất.....	13
1.3. Tình hình kinh tế - xã hội năm 2024.....	15
1.3.1. Lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản.....	16
1.3.2. Công nghiệp - xây dựng	17
1.3.3. Dịch vụ	17
1.3.4. Lĩnh vực tài nguyên và môi trường.....	18
1.3.5. Về văn hóa - xã hội	19
1.3.6. Lĩnh vực giáo dục - đào tạo:.....	20
1.3.7. Về y tế và vệ sinh an toàn thực phẩm.	20
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC .	21
2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	21
2.1.1. Kết quả thực hiện các công trình, dự án trong năm kế hoạch	21
Bảng 02: Danh mục công trình, dự án đề xuất loại bỏ	28
2.1.2. Đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024	28
2.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.....	39
III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	40
3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất	40

3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực	42
3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất	44
3.2.1. Nhóm đất nông nghiệp	47
3.3.2. Nhóm đất phi nông nghiệp :	49
3.3.3. Nhóm đất chưa sử dụng	75
3.4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.....	76
3.5. Diện tích đất cần thu hồi	77
3.6. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích	77
3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch	78
3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất	78
3.8.1. Cơ sở tính toán.....	78
3.8.2. phương pháp tính toán:	79
IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	81
4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.....	81
4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	81
4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất;	82
4.4. Giải pháp về cơ chế, chính sách.....	83
4.5. Giải pháp đào tạo nguồn nhân lực	84
4.6. Giải pháp về khoa học công nghệ và kỹ thuật.....	84
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	85
HỆ THỐNG BẢNG BIỂU KẾ HOẠCH	86

ĐẶT VẤN ĐỀ

Đất đai là tài nguyên vô cùng quý giá của mỗi quốc gia, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn phân bố các khu dân cư, xây dựng cơ sở kinh tế, văn hoá, xã hội và an ninh quốc phòng. Đất đai là tài nguyên có giới hạn và là nguồn nội lực to lớn của đất nước.

Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 tại Chương III Điều 53 quy định “Đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, nguồn lợi ở vùng biển, vùng trời, tài nguyên thiên nhiên khác và các tài sản do Nhà nước đầu tư, quản lý là tài sản công thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý”. Luật Đất đai năm 2024 (chương V, Điều 60 - 76) khẳng định rõ nội dung lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo ngành, theo cấp lãnh thổ hành chính và được cụ thể hóa tại Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ (chương III, Điều 15- 24).

*** Căn cứ pháp lý:**

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;
- Luật Đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017;
- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017;
- Luật Đô thị số 79/2006/QH11 ngày 29/11/2006;
- Luật Phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13 ngày 19/06/2013;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Đô thị ngày 17/6/2020;
- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017;
- Luật trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018;
- Luật Di sản văn hoá số 28/2001/QH10 ngày 29/6/2001 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hoá số 32/2009/QH12 ngày 18/6/2009;
- Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11 ngày 29/11/2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thể dục, thể thao số 26/2018/QH14 ngày 14/6/2018;
- Luật Tín ngưỡng, tôn giáo số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016;
- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19/6/2017;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018;
- Nghị định số 06/2020/NĐ-CP ngày 03/01/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 17 của Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai 2024;
- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;
- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ hướng dẫn về đất trồng lúa;
- Nghị định 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự an toàn giao thông đường bộ;
- Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật đê điều.
- Nghị định số 98/2010/NĐ-CP ngày 21/9/2010 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Di sản văn hoá và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hoá;
- Nghị định số 166/2018/NĐ-CP ngày 25/12/2018 của Chính phủ quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục, phê duyệt quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ phục hồi di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh;
- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;
- Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;
- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Thông tư số 41/2024/TT-BGTVT ngày 15/11/2024 của Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ;

- Thông tư số 10/2021/TT-BKHĐT ngày 22/12/2021 của Bộ Kế hoạch và đầu tư về Hướng dẫn lồng ghép nội dung Phòng, chống thiên tai vào quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, kinh tế - xã hội.

- Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT Ngày 30 tháng 06 năm 2014 của Bộ tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Nghị quyết số 1238/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã của tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2023 - 2025

- Nghị quyết 58-NQ/TW ngày 05/8/2020 của Bộ Chính trị (Khóa XII) về xây dựng và phát triển tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị Quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 148/NQ-CP ngày 11/11/2022 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/1/2022 của Bộ Chính trị về Quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 được UBND tỉnh Thanh Hóa ban hành tại Văn bản số 09/KH-UBND ngày 19/01/2023;

- Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021;

- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất 2021-2025;

- Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27/2/2023 của Thủ tướng Chính phủ quyết định phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hoá thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Quyết định 3447/QĐ-BCT ngày 22/8/2016 của Bộ Công thương về phê duyệt quy hoạch phát triển công nghiệp, thương mại Vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035;

- Quyết định số 1477/QĐ-BCT ngày 26/4/2017 của Bộ Công thương phê

duyet Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2016-2025 có xét đến năm 2035 - Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110KV;

- Nghị quyết số 390/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 về dự kiến lần 1 kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2021-2025 do tỉnh Thanh Hóa quản lý;

- Nghị quyết số 16-NQ/TU ngày 20/4/2015 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa về tái cơ cấu ngành nông nghiệp đến năm 2020, định hướng đến năm 2025 theo hướng nâng cao năng suất, hiệu quả, khả năng cạnh tranh và phát triển bền vững;

- Nghị quyết số 13-NQ/TU ngày 11/1/2019 của Ban Chấp Hành Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa về tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 7/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá về việc phê duyệt quy hoạch phòng chống lũ các tuyến sông có đê trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 (hợp phần sông Mã);

- Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022; số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022; số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022; số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022; số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022; số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023; số 422/NQ-HĐND ngày 03/8/2023; số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023; số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023; số 515/NQ-HĐND ngày 14/03/2024; số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024; số 558/NQ-HĐND ngày 10/7/2024; số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024; số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh Thanh Hoá về thông qua danh mục thu hồi đất về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Nghị Quyết số 311/NQ-HĐND ngày 27/8/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hoá về chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng mới và mua sắm trang thiết bị 70 trạm y tế tuyến xã tỉnh Thanh Hoá.

- Quyết định số 3975/QĐ-UBND ngày 18/11/2014 của UBND tỉnh Thanh Hoá phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị tỉnh Thanh Hoá đến năm 2020; tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 492/QĐ-UBND ngày 09/02/2015 của UBND tỉnh phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Thanh Hoá đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 3096/QĐ-UBND ngày 17/8/2015 của UBND tỉnh Thanh

Hóa về phê duyệt Đề án “Bảo đảm quốc phòng” tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2015-2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 3886/QĐ-UBND ngày 05/10/2015 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc bổ sung quy hoạch mạng lưới siêu thị, trung tâm thương mại tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020;

- Quyết định số 4388/QĐ-UBND ngày 09/11/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa về quy hoạch phát triển hệ thống chợ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 4496/QĐ-UBND ngày 21/11/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa Phê duyệt quy hoạch chung đô thị Quý Lộc, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025;

- Quyết định số 177/QĐ-UBND ngày 16/01/2017 của UBND tỉnh Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp và thương mại tỉnh Thanh Hoá đến năm 2020; định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 572/QĐ-UBND ngày 23/02/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa Về việc phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 2870/2017/QĐ-UBND ngày 08/8/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đất sét làm gạch, ngói nung tuynel tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025;

- Quyết định số 4021/QĐ-UBND ngày 24/10/2017 của UBND tỉnh Thanh Hoá Phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung thị trấn Quán Lào, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hoá đến năm 2025, tầm nhìn sau năm 2025;

- Quyết định số 4873/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh Thanh Hoá Phê duyệt quy hoạch chung đô thị Yên Lâm, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hoá đến năm 2030;

- Quyết định số 3212/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch quảng cáo ngoài trời tỉnh Thanh Hoá đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 5368/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản cát, sỏi làm vật liệu xây dựng tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 17/QĐ-UBND ngày 02/01/2019 của UBND tỉnh Thanh Hoá Phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung đô thị Yên Lâm, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hoá đến năm 2030;

- Quyết định số 44/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 quy định bảng giá đất thời kỳ 2020-2024 tỉnh Thanh Hoá.

- Quyết định số 45/2022/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Bảng giá các loại đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 86/2024/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh Bảng giá các loại đất thời kỳ 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa ban hành kèm theo Quyết định 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh; Quyết định số 45/2022/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Bảng giá các loại đất thời kỳ 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa ban hành kèm theo Quyết định 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

- Quyết định số 1223/QĐ-UBND ngày 28/3/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt các điểm đầu nối vào các tuyến quốc lộ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 06/2025/QĐ-UBND ngày 11/02/2025 của UBND tỉnh ban hành quy định trình tự, thủ tục chấp thuận thiết kế và trình tự, thủ tục cấp phép thi công nút giao đối với đường địa phương đang khai thác trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá.

- Quyết định số 895/ QĐ-TTg ngày 24/8/2024 Của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 192/QĐ-UBND ngày 20/01/2025 Của chủ tịch UBND huyện Yên Định về việc phê duyệt kết quả theo dõi diễn biến rừng và đất quy hoạch phát triển rừng năm 2004 huyện Yên Định.

- Quyết định số 1186/QĐ-UBND ngày 03/4/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt danh sách chợ tạm trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 2873/QĐ-UBND ngày 22/7/2020 của UBND tỉnh Thanh Hoá Phê về việc bổ sung quy hoạch Cụm công nghiệp số 2 thị trấn Quán Lào, huyện Yên Định vào quy hoạch phát triển cụm công nghiệp tỉnh Thanh Hoá đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 3716/QĐ-UBND ngày 09/9/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu của tỉnh Thanh Hoá giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 4343/QĐ-UBND ngày 14/10/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt bổ sung các Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đã phê duyệt trước ngày 01/1/2019;

- Quyết định số 165/QĐ-UBND ngày 13 tháng 1 năm 2021 của chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt bổ sung các Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đã phê duyệt trước ngày 01/01/2019;

- Quyết định số 06/2021/QĐ-UBND ngày 20/4/2021 của UBND tỉnh về

việc ban hành Quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 2961/QĐ-UBND ngày 05/8/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 3416/QĐ-UBND ngày 01/9/2021 của UBND tỉnh về phê duyệt Đề án phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 4358/QĐ-UBND ngày 03/11/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt đề án quy hoạch xây dựng vùng huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hoá đến năm 2045;

- Quyết định của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khóa XIX): số 623- QĐ/TU ngày 23/7/2021 ban hành Chương trình phát triển du lịch tỉnh Thanh Hoá giai đoạn 2021 - 2025; 696-QĐ/TU ngày 09/9/2021 ban hành Chương trình nâng cao chất lượng văn hoá giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 4394/QĐ-UBND ngày 04/11/2021 về việc giao Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 2648/QĐ-UBND ngày 04/8/2022 về việc điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thanh Hóa được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định tại Nghị quyết số 123/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 (đợt 1);

- Quyết định số 1038/QĐ-UBND ngày 24/3/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Yên Định;

- Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá Về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện.

- Quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất của các loại đất đã được phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh;

- Quyết định số 4179/QĐ-UBND ngày 20/10/2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất của các loại đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

- Quyết định số 711/QĐ-UBND ngày 07/02/2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Yên Định.
- Quyết định số 2712/QĐ-UBND ngày 28/6/2024 về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Yên Định;
- Quyết định số 2770/QĐ-UBND ngày 11/8/2023 của UBND huyện Yên Định phê duyệt Đề án nâng cao chất lượng hoạt động Văn hoá, Thể thao và Du lịch huyện Yên Định giai đoạn 2023-2025, định hướng đến 2030;
- Kế hoạch số 92-KH/TU ngày 13/9/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về việc thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về “Tiếp tục đổi mới, hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và sử dụng đất, tạo động lực đưa nước ta trở thành nước phát triển có thu nhập cao;
- Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 148/NQ-CP ngày 11/11/2022 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về Quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 được UBND tỉnh Thanh Hóa ban hành tại Văn bản số 09/KH-UBND ngày 19/01/2023;
- Kế hoạch số 02/KH-UBND ngày 02/01/2025 của UBND tỉnh về giải phóng mặt bằng để thực hiện các dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2025.
- Kế hoạch số 151/KH - UBND ngày 6/6/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc triển khai thực hiện Đề án xây dựng và phát triển các thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2023 – 2025
- Các Quy hoạch chung xây dựng của các xã đến năm 2030 đã được UBND huyện Yên Định phê duyệt;
- Báo cáo số 629/BC-UBND ngày 05/12/2024 về Tình hình kinh tế - xã hội năm 2024, và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 của UBND huyện Yên Định.
- Số liệu thống kê đất đai năm 2023 và cập nhật kiểm kê đất đai năm 2024 của huyện Yên Định;
- Các tài liệu, số liệu, bản đồ có liên quan đến đất đai.
- Nhu cầu sử dụng đất năm 2025 của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện.

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Yên Định là huyện đồng bằng của tỉnh Thanh Hoá, cách thành phố Thanh Hoá 28 km về phía Tây Bắc theo Quốc lộ 45, có tọa độ địa lý từ $19^{\circ}56'$ - $20^{\circ}05'$ vĩ độ Bắc và $105^{\circ}29'$ - $105^{\circ}46'$ kinh độ Đông. Có ranh giới tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Cẩm Thủy;
- Phía Nam giáp Thiệu Hoá;
- Phía Tây giáp huyện Ngọc Lặc;
- Phía Đông giáp huyện Hoằng Hoá và huyện Hà Trung.

Trung tâm huyện lỵ là thị trấn Quán Lào, cách thành phố Thanh Hoá 28 km theo Quốc lộ 45, Yên Định có Quốc lộ 45 chạy qua (từ thành phố Thanh Hoá qua Yên Định đi Cẩm Thủy); có các tuyến tỉnh lộ, liên huyện và liên xã tương đối hoàn thiện thuận lợi cho việc giao lưu, phát triển kinh tế xã hội của huyện. Ngoài ra Yên Định còn có hệ thống giao thông đường thủy (Sông Mã và sông Cầu Chày) nối liền Yên Định với các huyện miền núi như Cẩm Thủy, Quan Hoá, Bá Thước.... và các miền xuôi như Yên Định, Đông Sơn,... Hàng năm hệ thống các sông được bồi đắp lượng phù sa tương đối đáng kể, tạo ra những bãi đất màu ngoài đê màu mỡ có nhiều tiềm năng để trồng các loại cây công nghiệp và rau màu.

1.1.2. Địa hình, địa mạo

Là huyện đồng bằng nên phần lớn diện tích lãnh thổ có địa hình bằng phẳng, độ cao trung bình toàn huyện là 10 m (so với mặt nước biển). Đặc biệt có một số vùng trũng (các xã Định Hoà, Định Bình, Định Thành, Định Công...) thấp hơn độ cao trung bình toàn huyện từ 3m - 5 m. Địa hình có xu thế dốc dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam. Trên địa bàn huyện có các đồi núi thấp phân bố rải rác ở các xã, thị trấn: Yên Lâm, Yên Tâm, Yên Giang... Ngoài ra còn có một số hồ tự nhiên là dấu tích đổi dòng của sông Mã, sông Cầu Chày. Phía Tây và phía Bắc là dải đất bán sơn địa, là phần chuyển tiếp giữa đồng bằng và trung du miền núi nên địa hình ở đây không được bằng phẳng.

Vùng canh tác có diện tích tương đối lớn, địa hình tương đối bằng phẳng, độ chênh cao không lớn nên rất thuận lợi cho việc hình thành các vùng chuyên canh tập trung. Đồng thời thuận lợi cho việc chuyển dịch cơ cấu cây trồng.

1.1.3. Khí hậu

Yên Định nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, có nền nhiệt độ cao với hai mùa chính: Mùa hè khí hậu nóng ẩm chịu ảnh hưởng của gió Tây khô

nóng, mùa đông khô hanh thỉnh thoảng có xuất hiện sương giá, sương muối với các đặc trưng khí hậu chủ yếu như sau:

- Nhiệt độ: Tổng nhiệt độ trung bình năm từ 8500 - 8600⁰C, phân bố trong vụ mùa (tháng 5 - 10) chiếm khoảng 60%; biên độ năm 11 - 12 ⁰C; biên độ nhiệt độ ngày dao động từ 6 - 7 ⁰C. Nhiệt độ trung bình tháng 1: 16,5 - 17⁰ C. Nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối chưa dưới 2⁰ C. Nhiệt độ trung bình tháng 7: 28⁰5 - 29⁰C. Nhiệt độ cao nhất tuyệt đối chưa quá 41,5 ⁰C. Có 4 tháng nhiệt độ trung bình < 20⁰C (từ tháng 12 - 3 năm sau) và có 5 tháng nhiệt độ trung bình > 25⁰C (từ tháng 5 - 9).

- Mưa: Lượng mưa trung bình năm 1500 - 1900 mm, riêng vụ mùa chiếm khoảng 86 - 88 %. Mùa mưa kéo dài 6 tháng từ tháng 5 - 10. Lượng mưa phân cấp như sau:

- + Lớn hơn 100 mm: 6 tháng (5- 10)

- + Lớn hơn 200 mm: 3 tháng (7 -9)

- + Lớn hơn 300 mm: 2 tháng (8 - 9)

- + Tháng 9 có lượng mưa lớn nhất, xấp xỉ 400 mm

- + Tháng 12 và tháng 1, 2 năm sau có lượng mưa rất ít, dưới 200 mm/tháng.

- Độ ẩm không khí: Trung bình năm 85% - 86%. Những tháng mùa đông thường khô hanh, độ ẩm dưới 50% (thường xảy ra vào tháng 12). Cuối đông sang xuân vào những ngày mưa phùn độ ẩm lên tới 89%, có thời điểm hơi nước đạt bão hoà, ẩm ít (thường xảy ra vào tháng 2).

- Gió: Chịu ảnh hưởng của 2 hướng gió chính, phân bố theo mùa. Gió mùa Đông Bắc về mùa đông và gió mùa Đông Nam về mùa hè. Tốc độ gió trung bình 1,5 - 1,9 m/s. Tốc độ mạnh nhất đo được trong bão là 35 - 40 m/s và trong gió mùa Đông Bắc không quá 25m/s.

Nhìn chung điều kiện khí hậu thuận lợi cho phát triển nông nghiệp. Tuy nhiên có một số thời điểm thời tiết biến động không thuận lợi (rét đậm, sương giá, gió tây sớm) đã ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển cây trồng. Bão lụt, mưa kéo dài đến tháng 10 làm ảnh hưởng đến sản xuất vụ đông.

1.1.4. Thủy văn

Theo tài liệu của Trạm dự báo và phục vụ Khí tượng - Thủy văn Thanh hoá. Yên Định nằm trong vùng thủy văn sông Mã và sông Chu, chịu ảnh hưởng của vùng thủy văn sông Mã. Ngoài 2 sông chính là sông Mã và sông Cầu Chày còn có các sông nhỏ như sông Hép. Lượng nước đủ cung cấp cho hoạt động sản xuất nông nghiệp và các hoạt động khác. Tuy nhiên về mùa mưa nước thường dâng cao gây ảnh hưởng tới việc thoát nước từ đồng ruộng, dễ gây ngập úng cục bộ, thiệt hại mùa màng.

1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Theo tài liệu “Báo cáo thuyết minh bản đồ đơn vị đất đai huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa tỷ lệ 1/25.000” và phương pháp phân loại đất theo FAO-UNESCO, đất đai Yên Định có các loại sau:

Diện tích điều tra 19.033,58 ha, được phân chia thành các loại đất sau:

a. *Đất glây sâu P_{cg2} (Endogleyi Dystric Fluvisols - Ký hiệu FL_{d-g2}):*

Diện tích 3.557,63 ha tỷ lệ 0.4%. Phân bố rải rác ở các xã trong huyện có địa hình vằn sâu và diện tích vùng trũng. Trồng 2 vụ lúa, tính chất lý hoá tính tương tự như đất phù sa chua glây nông. Những loại đất này cho khả năng thâm canh tăng vụ cao hơn, phù hợp với cây lúa và nếu cải tạo tốt có thể kết hợp giữa trồng lúa và nuôi cá.

b. *Đất glây nông P_{cg1} (Epigleyi Dystric Fluvisols - Ký hiệu FL_{d-g1}):*

Diện tích 32.674,74 ha tỷ lệ 3.64%. Phân bố hầu hết ở các xã trong huyện, có địa hình vằn cao và cao, đang sử dụng trồng lúa, 1 vụ lúa 2 vụ màu hoặc 1 vụ lúa 2 vụ màu, đặc tính: có thành phần cơ giới từ thịt nhẹ đến sét. Đất có phản ứng chua, độ bão hoà bazơ thấp < 50%, tỷ lệ cation kiềm và kiềm thổ thấp trong khi độ chua thủy phân và Al^{3+} trao đổi khá cao. Khá giàu chất hữu cơ, nhất là nơi có địa hình thấp trũng bị glây mạnh. Do đất chua nên hàm lượng lân thấp, khá giàu kali tổng số nhưng nghèo kali trao đổi. Loại đất này nếu được cải tạo tốt bằng thủy nông có thể trồng 2 vụ lúa và 1 vụ màu.

c. *Đất phù sa có tầng đóm gi trung tính ít chua P_r (Eutri Cambic Fluvisols - Ký hiệu FL_{b-e}):*

Diện tích 14.716.44 ha tỷ lệ 1.64%, được phân giải hẹp theo đề Sông Mã gồm các xã: Quý Lộc, Yên Thái, Định Tân, Định Tiến... Rất thuận lợi cho việc trồng cây ngắn ngày như: Cây rau màu, cây thực phẩm.

d. *Đất đỏ F (Ferralsol - ký hiệu FR):*

Diện tích 40762.29 ha tỷ lệ 4.54%, được phân bố chủ yếu ở các xã: Định Công, Định Hoà... Loại đất này tầng dày canh tác mỏng, thành phần cơ giới thịt nhẹ, đất này cần được đầu tư cải tạo, tầng dày canh tác, tăng độ phì bằng biện pháp bón phân chuồng, phân xanh, bố trí luân canh các loại cây họ đậu và cây trồng có khả năng cải tạo đất.

e. *Đất sỏi mòn mạnh tro sỏi đá E (Leptosols - Ký hiệu LP):*

Diện tích 33.053.31 ha, được phân bố chủ yếu ở các xã: Định Công, Định Hoà, Yên Thịnh, Yên Lạc, Yên Lâm... Chủ yếu là đất có tầng canh tác mỏng, nghèo dinh dưỡng, loại đất này cải tạo thích hợp với trồng cây lâm nghiệp và cây lâu năm.

1.2.2. Tài nguyên nước

Yên Định có sông Mã và sông Cầu Chày chảy qua. Sông Mã đoạn chảy qua dài 31,5 km dọc theo ranh giới phía Bắc huyện, thuận lợi cho việc khai thác nguồn nước phục vụ phát triển sản xuất dân sinh kinh tế. Sông Cầu Chày là 1 nhánh của sông Mã bắt nguồn từ Ngọc Lặc đoạn chảy qua địa phận huyện dài 33 km dọc theo ranh giới phía Nam. Ngoài 2 sông chính còn có các suối nhỏ, hồ đập có tác dụng giữ, điều tiết nước trên địa bàn huyện.

- Nước mặt: Nguồn nước mặt của huyện khá dồi dào được cung cấp bởi hệ thống sông ngòi và lượng nước mưa tại chỗ. Nhu cầu về nước chủ yếu là tưới cho cây trồng nông nghiệp và sinh hoạt hàng ngày. Với nhu cầu sử dụng hiện nay, nguồn nước mặt đảm bảo cung cấp đủ cho sản xuất và đời sống.

- Nước ngầm: Cũng như nước mặt, nước ngầm ở địa bàn huyện cũng khá dồi dào. Theo tài liệu của Trạm dự báo Khí tượng - Thủy văn thì nước ngầm ở khu vực này nằm trong khu vực đồng bằng Thanh Hoá (tuy chưa khoan thăm dò) nhưng theo bản đồ địa chất, ở đây là thuộc trầm tích hệ thứ tư có bề dày trung bình 60m, có nơi 100m. Có ba lớp nước có áp chứa trong cuội sỏi của trầm tích plectoxen rất phong phú. Lưu lượng hồ khoan tới 22 - 23l/s, có độ khoáng hoá 1 - 2,2 g/l.

Tài nguyên nước, kể cả nước mặt và nước ngầm của huyện Yên Định khá dồi dào, phong phú. Đặc biệt là nguồn nước mặt. Chất lượng nước chưa bị ô nhiễm. Với nhu cầu sử dụng hiện nay và trong những năm tới, nguồn nước vẫn đảm bảo cung cấp và đáp ứng nhu cầu sinh hoạt. Tuy nhiên, cũng cần có phương án hợp lý trong việc khai thác, sử dụng để tránh nguy cơ ô nhiễm, đặc biệt là sử dụng hoá chất thuốc trừ sâu bảo vệ thực vật, chất thải công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và rác thải trong sinh hoạt.

1.2.3. Tài nguyên rừng

Theo Số liệu kiểm kê đất đai năm 2024, toàn huyện Yên Định hiện có 649,84 ha đất rừng, trong đó diện tích rừng tự nhiên có 47,27 ha và còn lại là diện tích trồng sản xuất, với các loại cây chủ yếu là keo lá tràm, lát, muồng... với độ che phủ rừng là 3,42%. Nguồn tài nguyên rừng không lớn nhưng có vai trò quan trọng trong việc bảo vệ, điều hoà môi trường và phát triển chăn nuôi kết hợp vườn rừng cây ăn quả, cây lâu năm.

1.2.4. Tài nguyên khoáng sản

Tài nguyên khoáng sản của Yên Định gồm 3 loại chính: cát, sỏi và đá, đây là một trong những thuận lợi trong việc đầu tư khai thác, trong đó:

- Nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng: Mỏ sét, gạch ngói Cẩm Chương

(xã Định Công). Trữ lượng lớn, chất lượng tốt. Hiện đang được khai thác sản xuất đạt chất lượng cao của tỉnh. Mỏ sét gạch ngói khu vực Đồi Si có trữ lượng lớn có thể khai thác bán nguyên liệu cho các nhà máy xi măng. Mỏ đá ốp lát tại xã Yên Lâm có thể kết hợp khai thác chế biến đá ốp lát và đá xây dựng.

Ngoài ra, tài nguyên khoáng sản cho sản xuất phân bón: Mỏ Phốtphorit (Yên Lâm) là nguồn nguyên liệu sản xuất phân Phốt phát bón trực tiếp cho đất thau chưa cải tạo đất, chất lượng quặng tốt.

Nguồn khoáng sản của Yên Định có thể khai thác cho phát triển công nghiệp địa phương, sản phẩm tiêu thụ ngay trên địa bàn huyện như phân bón, đá, cát, sỏi, có khả năng cạnh tranh với sản phẩm cùng loại trên thị trường toàn tỉnh hiện nay và sau này.

1.2.5. Tài nguyên nhân văn và du lịch

Yên Định là mảnh đất nhiều truyền thống lịch sử. Người dân nơi đây với tinh thần cần cù, sáng tạo, giàu lòng nhân ái đã không ngừng vươn lên xây dựng quê hương ngày càng đẹp hơn. Yên Định có quần thể di tích Đền thờ Bà Ngô Thị Ngọc Giao ở xã Định Hoà, mẹ Vua Lê Thánh Tông; Đền thờ Khương Công Phụ ở xã Định Thành; Đền thờ Đào Cao Mộc ở xã Yên Trung; Đền Đồng Cổ ở xã Yên Thọ và nhiều di tích khác. Đây là tiềm năng lớn để phát triển du lịch. Bên cạnh tiềm năng phát triển du lịch văn hoá tâm linh, ngoài ra còn có các hoạt động du lịch khác như: du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, sản phẩm du lịch nông nghiệp gắn với phát triển các trang trại nông nghiệp công nghệ cao tại xã: Định Hòa, Yên Thọ, việc đầu tư và phát triển tại 05 khu, điểm du lịch đã được UBND tỉnh công nhận (*gồm: Khu tưởng niệm Bác Hồ về thăm Yên Trường; Di tích lịch sử Núi và đền Đồng Cổ; di tích lịch sử Điện Thừa Hoa và Từ đường Phúc Quang; Di tích Phủ Cẩm; Khu dịch vụ thương mại tổng hợp Yên Trung*)

1.2.6. Phân tích hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất

Môi trường không khí: Hàm lượng các chỉ tiêu SO₂, CO₂, NO₂ đang nằm trong giới hạn cho phép của QCVN05: 2023/BTNMT. Hàm lượng bụi lơ lửng có giá trị tương đối cao. Độ ồn chủ yếu do các phương tiện giao thông vận tải và các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng thường vượt tiêu chuẩn cho phép.

Môi trường nước: Kết quả khảo sát chất lượng môi trường nước mặt dựa trên kết quả phân tích hàng năm của cấp tỉnh, trên địa bàn huyện tại 20 vị trí (tại các sông, hồ, kênh, mương, nơi tiếp nhận nước thải của các cơ sở sản xuất kinh doanh và một số điểm là nguồn cung cấp nước sinh hoạt và tưới tiêu thủy lợi trên

địa bàn huyện) với mỗi mẫu được phân tích 20 chỉ tiêu hoá học cho thấy chất lượng nước mặt hiện đang khá tốt, hầu hết các thông số phân tích có giá trị nằm trong giới hạn cho phép theo Quy chuẩn Việt Nam QCVN08: 2023/BTNMT. Tuy nhiên tại vị trí các sông, hồ có nguồn nước thải sinh hoạt, sản xuất kinh doanh có dấu hiệu ô nhiễm.

Chất lượng nước ngầm từ kết quả phân tích 18 chỉ tiêu hoá học cho thấy còn khá tốt, chỉ có một số mẫu bị nhiễm Mangan. Amoni và đồng, tuy nhiên giá trị vượt không quá lớn.

Môi trường đất: Vấn đề suy thoái độ phì nhiêu và phương thức sử dụng không hạn vào mùa khô, vấn đề ngập úng và ảnh hưởng nhiễm mặn ở vùng biển.

Chất thải rắn: Công tác quản lý, thu gom và xử lý chất thải rắn trên địa bàn huyện Yên Định đã quan tâm, nên giảm thiểu ô nhiễm môi trường, đảm bảo mỹ quan đô thị; tuy nhiên, còn nhiều vấn đề tồn tại như lượng chất thải rắn sinh hoạt thu gom được còn ít, các nhà máy độc lập, làng nghề chưa được thu gom, xử lý triệt để; bãi chôn lấp rác thải chưa đảm bảo tiêu chuẩn nên phần nào đã gây ô nhiễm môi trường.

Biến đổi khí hậu gây rối loạn chế độ mưa nắng, nguy cơ nắng nóng nhiều hơn, lượng mưa thay đổi, lượng dinh dưỡng trong đất bị mất cao hơn trong suốt các đợt mưa dài, gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp, ảnh hưởng đến đảm bảo an ninh lương thực tại chỗ.

Biến đổi khí hậu do 2 nguyên nhân: Tự nhiên và nhân sinh, trong đó nguyên nhân do con người là chủ yếu, chiếm 90,00%. Cả 2 yếu tố này đều ảnh hưởng đến tổng lượng bức xạ mặt trời được hệ thống khí hậu hấp thụ. Tuy nhiên, những hoạt động của con người là yếu tố quan trọng gây biến đổi khí hậu do đào thải nhiều khí nhà kính dẫn đến hiệu ứng nhà kính, đặc biệt là khí CO₂. Biến đổi khí hậu dẫn đến hiện tượng trái đất đang nóng dần lên và kéo theo nhiều hậu quả khác như nước biển dâng lên, hiện tượng El-Nino hoạt động mạnh lên cả về cường độ và tần suất...

Tác động của biến đổi khí hậu đối với thiên tai, con người, cây trồng và vật nuôi, như làm tăng tần số, cường độ, tính biến động và tính cực đoan của các hiện tượng thời tiết nguy hiểm như bão, lốc, các thiên tai liên quan đến nhiệt độ và mưa như thời tiết khô nóng, lũ lụt, ngập úng hay hạn hán, rét hại, xâm nhập mặn, các dịch bệnh trên người, trên gia súc, gia cầm và trên cây trồng.

Tác động của biến đổi khí hậu đối với tài nguyên nước, như chế độ mưa thay đổi có thể gây lũ lụt nghiêm trọng vào mùa mưa và hạn hán vào mùa khô, gây khó khăn cho việc cấp nước và tăng mâu thuẫn trong sử dụng nước.

Tác động của biến đổi khí hậu đối với nông nghiệp và an ninh lương thực như: tác động đến sinh trưởng, năng suất cây trồng, thời vụ gieo trồng, làm tăng nguy cơ lây lan sâu bệnh hại cây trồng. Đồng thời ảnh hưởng đến sinh sản, sinh trưởng của gia súc, gia cầm, làm tăng khả năng dịch bệnh, lan truyền dịch bệnh của gia súc, gia cầm. Từ đó gây nguy cơ thu hẹp diện tích đất nông nghiệp.

Thanh Hoá là tỉnh Bắc Trung Bộ, có biển, đồng bằng và diện tích đồi, núi, rừng (đa dạng địa hình và tiểu khí hậu). Vì vậy, biến đổi khí hậu, nước biển dâng, bão, áp thấp nhiệt đới, hạn hán và lũ lụt đều ảnh hưởng lớn đến đời sống nhân dân và các công trình cơ sở hạ tầng trên địa bàn toàn tỉnh. Biến đổi khí hậu diễn ra kéo theo tình trạng là mực nước biển dâng, hạn hán kéo dài hoặc lũ, lũ ống, lũ quét, ngập úng... có tác động nhiều mặt đến nhiều lĩnh vực hoạt động kinh tế - xã hội, như: nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, năng lượng, xây dựng, giao thông vận tải... đây có thể coi là những lĩnh vực được xem là chịu những tác động mạnh của biến đổi khí hậu, như lũ lụt, gió lốc, sạt lở đất, tình trạng hạn hán, ngập lụt và bão.

Những rủi ro, thách thức từ sự biến đổi tự nhiên hay thay đổi quy hoạch phát triển vùng có được hóa giải, giảm nhẹ hay không, mức độ tổn thương ít hay nhiều còn phụ thuộc vào khả năng chống chịu của con người và các hệ sinh thái mà họ phụ thuộc. Trong bối cảnh đó, các sinh kế truyền thống của người dân chắc chắn có sự chuyển đổi mạnh mẽ. Do đó, để ứng phó với biến đổi khí hậu, cần phải tiến hành đồng bộ các giải pháp về thể chế chính sách, cơ chế quản lý, đầu tư phát triển nguồn nhân lực và phát triển khoa học kỹ thuật cho công tác này. Trong đó, giải pháp phát triển nguồn nhân lực cho các vùng cần được coi trọng, nhằm ứng phó với những ảnh hưởng tiêu cực của biến đổi khí hậu. Những vấn đề đó đặt ra cho các cấp, các ngành phải có các giải pháp ứng phó nhằm hạn chế tác động xấu đến sản xuất, đồng thời phục hồi tài nguyên để sử dụng có hiệu quả đi đôi với việc cải thiện môi trường để phát triển bền vững.

1.3. Tình hình kinh tế - xã hội năm 2024

Kinh tế tiếp tục có bước phát triển, một số chỉ tiêu đạt khá so với kế hoạch và cùng kỳ.

- Tốc độ tăng giá trị sản xuất năm 2024 ước đạt 9,9% (đứng thứ 06 toàn tỉnh), trong đó:

+ Nông, lâm, thủy sản tăng 4,77%;

+ Công nghiệp - xây dựng tăng 12,41%;

+ Dịch vụ tăng 8,2%.

- Tốc độ phát triển tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn đạt 10,11% (đứng thứ 04 toàn tỉnh);

- Cơ cấu các ngành kinh tế trong giá trị sản xuất chuyển dịch theo hướng tích cực, giảm tỷ trọng ngành nông, lâm, thủy sản; tăng tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng và ngành dịch vụ:

+ Tỷ trọng ngành nông, lâm, thủy sản chiếm 23,7% (giảm 1,19% so với năm 2023);

+ Công nghiệp - xây dựng chiếm 57,5% (tăng 0,9% so với năm 2023);

+ Dịch vụ chiếm 18,8% (tăng 0,29% so với năm 2023).

- Thu nhập bình quân đầu người ước đạt 73,2 triệu đồng (đứng thứ 04 toàn tỉnh), tăng 9,48% (6,34 triệu đồng) so với cùng kỳ, vượt kế hoạch đề ra (KH: 72 triệu đồng).

1.3.1. Lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản

- Sản xuất nông, lâm, thủy sản tiếp tục phát triển ổn định và đạt kết quả khá toàn diện. Tốc độ tăng giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản đạt 4,77% (đứng thứ 02 toàn tỉnh); Quy mô giá trị sản xuất toàn ngành ước đạt 5.667 tỷ đồng, đứng thứ 02 toàn tỉnh; Tổng diện tích gieo trồng 27.667,81 ha, bằng 97,7% kế hoạch kế hoạch trong đó cây lúa diện tích đạt 17.509 ha, bằng 101,8% kế hoạch; năng suất cả năm đạt 66 tạ/ha, tăng 0,2 tạ/ha so với cùng kỳ; sản lượng đạt 115.504 tấn, bằng 102,66% kế hoạch; cây ngô diện tích đạt 3.083 ha, tăng 1,97% (60 ha) so với cùng kỳ; năng suất đạt 53,9 tạ/ha; sản lượng đạt 16.613 tấn, tăng 1,61% (263 tấn) so với cùng kỳ.

Tổng sản lượng lương thực có hạt 132.117 tấn, bằng 101,63% kế hoạch; Giá trị sản phẩm trên một ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản ước đạt 172 triệu/ha, tăng 2,9% (4,8 triệu/ha) so với cùng kỳ. Trong năm, thực hiện liên kết sản xuất và bao tiêu sản phẩm được 3.475 ha; Tích tụ tập trung đất đai để sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao được 330,5 ha, bằng 110,17% kế hoạch.

- Chăn nuôi tiếp tục phát triển theo hướng trang trại, chăn nuôi công nghiệp, công nghệ cao; cơ cấu vật nuôi được chuyển dịch sang các sản phẩm có giá trị kinh tế cao Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi ước đạt 2.390 tỷ đồng, chiếm 45,8% giá trị ngành nông nghiệp. Tổng đàn trâu đạt 4.850 con, đàn bò 19.000 con, đàn lợn 54.000 con, đàn gia cầm 2,5 triệu con. Sản lượng thịt hơi ước đạt 35.600 tấn, bằng 101,3% kế hoạch, sản lượng trứng các loại đạt 42,5 triệu quả, tăng 1,2% so với cùng kỳ.

- Giá trị sản xuất lâm nghiệp (theo giá hiện hành) ước đạt 11,65 tỷ đồng, tăng 4,3% so với cùng kỳ, sản lượng gỗ khai thác ước đạt 2.000 m³. Tiếp tục bảo vệ, chăm sóc 621 ha rừng hiện có và trồng được 240.000 cây phân tán, tăng 9,09% so với cùng kỳ. An ninh rừng tiếp tục được giữ vững, không để xảy ra cháy rừng, tỷ lệ che phủ rừng được duy trì 3,5%.

- Giá trị sản xuất thủy sản (theo giá hiện hành) ước đạt 223,64 tỷ đồng, tăng 6,49% so với cùng kỳ. Sản lượng thủy sản ước đạt 4.210 tấn, tăng 0,24% so với cùng kỳ, trong đó sản lượng khai thác đạt 95 tấn, nuôi trồng thủy sản 4.115 tấn. Diện tích nuôi trồng thủy sản đạt 1.061 ha.

- Công tác thủy lợi và phòng chống thiên tai được triển khai kịp thời. Tập trung chỉ đạo công tác chống hạn; nạo vét hệ thống kênh mương tưới tiêu, nâng cấp các trạm bơm, đắp đập đảm bảo đủ nguồn nước phục vụ sản xuất; chuẩn bị đầy đủ vật tư, phương tiện, nhân lực phòng chống lụt bão năm 2024 theo phương châm “bốn tại chỗ”, chủ động ứng phó hiệu quả với diễn biến thời tiết cực đoan, không để xảy ra thiệt hại về người và tài sản của Nhân dân.

1.3.2. Công nghiệp - xây dựng

Tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp - xây dựng đạt 12,41% (đứng thứ 02 toàn tỉnh); Quy mô giá trị sản xuất ngành công nghiệp - xây dựng ước đạt 13.747 tỷ đồng, chiếm 57,5% cơ cấu giá trị sản xuất toàn huyện. Tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp đạt 14,32%, Giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá hiện hành) ước đạt 8.874 tỷ đồng, tăng 15,79% so với cùng kỳ. Một số sản phẩm thế mạnh của địa phương vẫn giữ mức ổn định và tăng cao so với cùng kỳ như: Dệt kim tất đạt 135 triệu đôi, tăng 17,39%; May trang phục đạt 19 triệu sản phẩm, tăng 18,75%; Giày da đạt 39 triệu đôi, tăng 11,43%; mặt giày 5 triệu đôi, tăng 66,7%; đá ốp lát 2,85 triệu m², tăng 0,7%; sản xuất nhôm kính 120 nghìn m², tăng 9,1%... Các ngành nghề truyền thống và ngành nghề tiểu thủ công nghiệp tiếp tục được quan tâm phát triển.

- Lĩnh vực xây dựng phát triển ổn định, tốc độ tăng trưởng ngành xây dựng đạt 8,83%; quy mô giá trị sản xuất xây dựng (theo giá hiện hành) ước đạt 4.873 tỷ đồng. Đã huy động tối đa các nguồn lực như vốn NSNN, vốn của các tổ chức, cá nhân; vốn vay, vốn lồng ghép, vốn tự có của các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, trang trại, cơ sở sản xuất kinh doanh và hộ dân cư để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, các công trình phúc lợi, xây dựng nhà xưởng, cơ sở sản xuất, kinh doanh, chỉnh trang nhà ở, vườn tạp.

1.3.3. Dịch vụ

Hoạt động thương mại, dịch vụ diễn ra sôi động, nguồn cung hàng hóa dồi dào, giá cả hàng hóa ổn định, không có hiện tượng găm hàng, sốt giá, đảm bảo phục vụ nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của Nhân dân. Tốc độ tăng trưởng ngành dịch vụ đạt 8,2%; giá trị sản xuất (theo giá hiện hành) ước đạt 4.496 tỷ đồng.

Doanh thu bán lẻ hàng hoá năm 2024 ước đạt 7.625 tỷ đồng (đứng thứ 06 toàn tỉnh); bằng 117,31% kế hoạch, tăng 12,48% so với cùng kỳ; đây là tín hiệu tích cực, thể hiện sức mua của nền kinh tế tăng, thu nhập và chất lượng đời sống của người dân được nâng lên. Hoạt động xuất nhập khẩu tiếp tục có bước tăng trưởng; tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa ước đạt 380 triệu USD, bằng 115,15% kế hoạch, tăng 8,57% so với cùng kỳ.

Doanh thu vận tải tăng so với cùng kỳ; vận tải hàng hóa ước đạt 9.320 nghìn tấn, bằng 108,06% kế hoạch, tăng 16,8% so với cùng kỳ; vận tải hành khách ước đạt 1.454 nghìn hành khách, bằng 107,54% kế hoạch, tăng 14,9% so với cùng kỳ năm trước. Hạ tầng, chất lượng dịch vụ bưu chính, viễn thông tiếp tục được đầu tư, nâng cấp đáp ứng nhu cầu phát triển; tích cực thực hiện chuyển đổi số; thực hiện có hiệu quả các ứng dụng CNTT trong nội bộ các cơ quan hành chính trên địa bàn huyện, đặc biệt là phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc, phần mềm quản lý công chức viên chức, hệ thống thông tin một cửa điện tử. Các tổ chức tín dụng trên địa bàn huyện đã triển khai nhiều biện pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về vốn vay, tăng khả năng tiếp cận cho người dân, doanh nghiệp để ổn định sản xuất, Triển khai đồng bộ các giải pháp nhằm tạo điều kiện cho người dân, doanh nghiệp tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng, nhất là lĩnh vực sản xuất, lĩnh vực ưu tiên; rút ngắn thời gian phê duyệt và giải ngân vốn vay; triển khai thực hiện các chương trình kết nối ngân hàng - doanh nghiệp nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc của người dân, doanh nghiệp trong quan hệ tín dụng, ngân hàng. Tổng dư nợ cho vay đến cuối năm 2024 ước đạt trên 6.620 tỷ đồng, tăng 12,57% so với cùng kỳ.

1.3.4. Lĩnh vực tài nguyên và môi trường

Hoàn thành Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất hằng năm theo quy định; lập danh mục các dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất trồng rừng trên địa bàn huyện Yên Định trình HĐND tỉnh phê duyệt theo định kỳ.

Công tác quản lý nhà nước về tài nguyên, khoáng sản và bảo vệ môi trường tiếp tục được tăng cường. Tập trung chỉ đạo quyết liệt công tác lập hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024; triển khai thực hiện việc sử dụng đất theo điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt; rà soát các tuyến đường, phố chưa có tên để xây dựng bảng giá đất làm cơ sở để thực hiện tái định cư, xác định giá khởi điểm đấu giá QSD đất theo quy định của Luật đất đai năm 2024; thực hiện quy chế nội bộ giữa phòng Tài nguyên và Môi trường với Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai, Chi cục thuế khu vực Yên Định - Yên Định, Bộ phận tiếp

nhận hồ sơ và trả kết quả của huyện, UBND các xã, thị trấn trong việc phối hợp giải quyết đối với những hồ sơ tồn đọng chưa được cấp Giấy chứng nhận, hồ sơ cấp đổi, cấp lại, đăng ký biến động về đất đai, tài sản gắn liền với đất, nên năm 2024 việc giải quyết đối với những hồ sơ tồn đọng chưa được cấp Giấy chứng nhận, hồ sơ cấp đổi có sự chuyển biến rõ nét; đồng thời tập trung chỉ đạo công tác cấp giấy chứng nhận QSD đất lần đầu cho các xã, thị trấn; thực hiện việc chỉnh lý, đo đạc cho các hộ, gia đình cá nhân trên địa bàn huyện; Tập trung chỉ đạo quyết liệt công tác bồi thường GPMB các dự án đang triển khai trên địa bàn huyện. Đến nay, tổng dự án đang triển khai, đã ký cam kết theo Kế hoạch số 06/KH-UBND của UBND tỉnh là 49 dự án, với tổng diện tích 71 ha; số dự án đo đạc, kiểm đếm thực địa, lập phương án và chi trả tiền bồi thường GPMB là 49 dự án và 2 dự án ngoài Kế hoạch, với tổng diện tích 91,31 ha, bằng 128,61% kế hoạch (đúng thứ 02 toàn tỉnh), Tổ chức thành công 11 cuộc đấu giá quyền sử dụng đất tại địa bàn 5 xã, thị trấn với tổng số lô trúng đấu giá 434 lô, diện tích 60.701 m²; số tiền trúng đấu giá 649,2 tỷ đồng, số tiền nộp vào ngân sách nhà nước 541,6 tỷ đồng.

Chỉ đạo các xã, thị trấn thực hiện thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn nguy hại trên địa bàn huyện; đến nay tỷ lệ thu gom rác thải ước đạt 98%, tăng cường công tác quản lý nhà nước trong hoạt động khoáng sản, chỉ đạo các doanh nghiệp thực hiện khai thác theo giấy phép được cấp, khai thác đúng vị trí mốc giới, trữ lượng và thiết kế phê duyệt; thực hiện rà soát các mỏ khoáng sản trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, các quy hoạch khoáng sản của Trung ương để bổ sung vào quy hoạch sử dụng đất cấp huyện giai đoạn 2021 – 2030.

1.3.5. Về văn hóa - xã hội

Hoạt động Văn hóa và thông tin tiếp tục được quan tâm, chỉ đạo. Tập trung tuyên truyền kịp thời các sự kiện quan trọng, các ngày lễ của đất nước, của địa phương, đặc biệt tuyên truyền phong trào xây dựng NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu trên toàn huyện; Công tác thông tin, tuyên truyền; quản lý hoạt động báo chí, an toàn, an ninh mạng được thực hiện thường xuyên, liên tục; Hoạt động văn hóa, thể dục thể thao được quan tâm, tổ chức thành công các giải thể thao, phong trào xây dựng đời sống văn hóa, nếp sống văn minh ở cơ sở được duy trì và nâng cao. Kiểm kê kịp thời 49 di tích được xếp hạng; phối hợp khảo sát, lắp đặt Đài truyền thanh thông minh 12 xã, thị trấn và Đài huyện. Trong năm 2024, số gia đình được công nhận danh hiệu gia đình văn hóa ước đạt 97,9% (KH 93,9%). Tỷ lệ người dân trên địa bàn thường xuyên tham gia thể dục thể thao ước đạt 56,5%; Gia đình thể thao ước đạt 50,5%; hoàn thành tiêu chí thôn, xã thông minh.

1.3.6. Lĩnh vực giáo dục - đào tạo:

Ngành giáo dục đảm bảo tốt chương trình dạy học theo kế hoạch, thực hiện đồng bộ, hiệu quả chương trình giáo dục phổ thông 2018 từ lớp 1 đến lớp 12. Công tác phổ cập được duy trì tốt, đạt chuẩn phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi, đạt chuẩn phổ cập giáo dục Tiểu học và Trung học cơ sở mức độ 3, xóa mù chữ mức 2. Chất lượng giáo dục mũi nhọn, giáo dục đại trà được quan tâm, chú trọng, đạt nhiều kết quả nổi bật trong các kỳ thi do tỉnh tổ chức. Số học sinh hoàn thành chương trình Tiểu học đạt 100%; tốt nghiệp THCS đạt 99,88%; tốt nghiệp THPT đạt 99,8%.

Công tác chuyển đổi số, ứng dụng CNTT trong quản lý dạy và học được đẩy mạnh. Ngoài ứng dụng các phần mềm dạy học, dạy học bằng giáo án điện tử, đã hoàn thành cơ sở dữ liệu ngành từ mầm non đến phổ thông với tỷ lệ đạt 100%, 100% các trường tiểu học thực hiện học bạ điện tử, 100% các trường mầm non, tiểu học, THCS thực hiện tuyển sinh đầu cấp trực tuyến và thu học phí không dùng tiền mặt. 100% cán bộ, giáo viên thực hiện chữ ký số.

Công tác kiểm định chất lượng giáo dục và xây dựng trường chuẩn quốc gia luôn được chú trọng, cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học được quan tâm đầu tư xây dựng, đến nay, tổng số trường đạt chuẩn quốc gia là 81/85 trường, đạt 95,29%, vượt 5,79% so với kế hoạch. Triển khai công tác giáo dục thể chất và y tế trường học, đảm bảo tốt công tác an toàn trường học. Trung tâm học tập cộng đồng các xã, thị trấn hoạt động thiết thực, hiệu quả. Phong trào khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập ngày càng phát triển, góp phần tích cực trong, việc bồi dưỡng nguồn nhân lực và thúc đẩy phát triển sự nghiệp giáo dục trên địa bàn huyện.

1.3.7. Về y tế và vệ sinh an toàn thực phẩm.

Công tác y tế tiếp tục nâng cao chất lượng, ứng dụng kỹ thuật cao trong khám chữa bệnh; thực hiện tốt công tác thường trực cấp cứu 24/24h phục vụ khám chữa bệnh cho Nhân dân. Tập trung chỉ đạo thực hiện hiệu quả công tác y tế dự phòng, triển khai công tác phòng chống dịch bệnh cho các xã, thị trấn, đặc biệt là dịch sốt do virus và các bệnh giao mùa. Công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình, tiêm chủng mở rộng được duy trì thường xuyên. Tích cực chỉ đạo, hướng dẫn các xã, thị trấn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2030, đến nay 26/26 xã, thị trấn được UBND tỉnh công nhận đạt chuẩn về y tế theo Bộ tiêu chí quốc gia về y tế, gấp 1,6 lần so với kế hoạch tỉnh giao.

Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm tiếp tục được quan tâm, chỉ đạo, năm 2024, có 03 xã, thị trấn được thẩm định, đề nghị UBND tỉnh công nhận đạt tiêu chí ATTP nâng cao; nâng tổng số xã, thị trấn đạt ATTP nâng cao lên 9 đơn vị, đạt

tỷ lệ 34,6%; tổ chức kiểm tra 58 cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm, dịch vụ ăn uống, xử phạt 20 cơ sở vi phạm hành chính với số tiền 82 triệu đồng.

Công tác tuyên truyền vận động người tham gia BHYT trên địa bàn được quan tâm, tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế trên tổng dân số năm 2024 ước đạt 95%, đạt 100% kế hoạch; tốc độ tăng dân số bình quân ước đạt 0,69%; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi còn 6,1%; 100% dân số sử dụng nước hợp vệ sinh; trong đó có 48,87% dân số nông thôn được sử dụng nước sạch; tỷ lệ dân số đô thị được dùng nước sạch đạt 90%.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC

2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

2.1.1. Kết quả thực hiện các công trình, dự án trong năm kế hoạch

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Yên Định được phê duyệt tại Quyết định số 711/QĐ-UBND ngày 07/02/2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Yên Định và Quyết định số 2712/QĐ-UBND ngày 28/6/2024 về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Yên Định.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Yên Định có tổng số 187 dự án, diện tích 448,21 ha; kết quả thực hiện các công trình dự án cụ thể như sau:

- Số dự án hoàn thành 39 dự án, diện tích 58,64 ha;
- Số dự án đang thực hiện 62 dự án, diện tích 164,79 ha;
- Số dự án chưa thực hiện 28 dự án, diện tích 71,44 ha;
- Số dự án huỷ bỏ 58 dự án, diện tích 153,34 (do Nghị quyết hết hạn; không có khả năng thực hiện; không đăng ký nhu cầu sử dụng đất cũng như chưa thu hút được nhà đầu tư).

Trong đó cụ thể từng nhóm loại dự án như sau:

- Đất ở nông thôn: 28 dự án, với diện tích 66,45 ha. Trong đó:
 - + Dự án hoàn thành: 09 dự án; diện tích 16,03 ha;
 - + Dự án đang thực hiện: 17 dự án; diện tích 42,11 ha;
 - + Dự án huỷ bỏ: 02 dự án, diện tích 8,31 ha;
- Đất ở đô thị: 10 dự án, diện tích 30,91 ha. Trong đó:
 - + Dự án hoàn thành: 01 dự án; diện tích 0,33 ha;
 - + Dự án đang thực hiện: 06 dự án; diện tích 15,26 ha;
 - + Dự án loại bỏ: 03 dự án, diện tích 15,32 ha;
- Đất quốc phòng: 02 dự án, diện tích 6,90 ha.
 - + Dự án hoàn thành: 01 dự án; diện tích 0,14ha;

+ Dự án đang thực hiện: 01 dự án; diện tích 6,76 ha;
- Đất an ninh: 09 dự án, diện tích 1,08 ha. Các dự án trong năm kế hoạch chưa thực hiện.

- Đất xây dựng cơ sở văn hoá: 15 dự án, diện tích 3,59 ha.
+ Dự án hoàn thành: 05 dự án; diện tích 1,10 ha;
+ Dự án đang thực hiện: 04 dự án; diện tích 1,15 ha;
+ Dự án huỷ bỏ: 06 dự án, diện tích 1,34 ha;
- Đất xây dựng cơ sở y tế: 05 dự án, diện tích 6,42 ha.
+ Dự án hoàn thành: 02 dự án; diện tích 3,71 ha;
+ Dự án loại bỏ: 03 dự án, diện tích 2,71 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo: 03 dự án, diện tích 0,54 ha. Các dự án đều chưa thực hiện.

+ Dự án chưa thực hiện chuyển tiếp 01 dự án, diện tích 0,19 ha;
+ Dự án huỷ bỏ: 02 dự án, diện tích 0,35 ha;
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 06 dự án, diện tích 1,23 ha.
+ Dự án hoàn thành: 04 dự án; diện tích 0,80ha;
+ Dự án huỷ bỏ: 02 dự án, diện tích 0,43 ha;
- Đất cụm công nghiệp: 01 dự án, với diện tích 62,5 ha. Dự án chưa thực hiện và huỷ bỏ trong năm kế hoạch 2025.

- Đất thương mại dịch vụ: 43 dự án, với diện tích 27,37 ha.
+ Dự án đang thực hiện: 20 dự án, diện tích 13,078 ha;
+ Dự án huỷ bỏ: 23 dự án, diện tích 14,292 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 13 dự án, diện tích 55,79 ha.

Trong đó:

+ Dự án đang thực hiện: 05 dự án, diện tích 26,59 ha;
+ Dự án huỷ bỏ: 08 dự án; diện tích 29,20 ha;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 22 dự án, diện tích 95,35 ha.

Trong đó:

+ Dự án hoàn thành: 05 dự án; diện tích 14,70 ha;
+ Dự án đang thực hiện: 14 dự án; diện tích 64,69 ha;
+ Dự án huỷ bỏ: 3 dự án, diện tích 15,96 ha;
- Đất công trình giao thông: 09 dự án, với diện tích 63,84 ha. Trong đó:
+ Dự án hoàn thành: 02 dự án; diện tích 14,49 ha;
+ Dự án đang thực hiện: 06 dự án; diện tích 49,00 ha;
+ Dự án loại bỏ 01 dự án; diện tích 0,35 ha;

- Đất công trình thủy lợi: 10 dự án, với diện tích 7,7 ha. Trong đó:
 - + Dự án hoàn thành: 08 dự án; diện tích 6,83 ha;
 - + Dự án chưa thực hiện: 02 dự án; diện tích 0,87 ha;
 - Đất có di tích lịch sử văn hoá, danh lam thắng cảnh thiên nhiên: 03 dự án, diện tích 1,264 ha.
 - + Dự án hoàn thành: 01 dự án; diện tích 0,26 ha;
 - + Dự án đang thực hiện: 01 dự án; diện tích 0,543 ha;
 - + Dự án hủy bỏ: 01 dự án; diện tích 0,47 ha;
 - Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: 01 dự án, diện tích 0,25 ha.
- Đã hoàn thành công tác thu hồi đất, giải phóng mặt bằng.
- Đất chợ: 01 dự án, diện tích thực hiện 0,35 ha. Trong năm kế hoạch đã thực hiện công tác thu hồi đất, giải phóng mặt bằng, chuyển tiếp sang năm 2025.
 - Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ cho cốt: 02 dự án, diện tích 0,77 ha. Trong năm kế hoạch chưa thực hiện và loại bỏ 02 dự án.
 - Đất cơ sở tôn giáo: 01 dự án, diện tích 0,17 ha. Trong năm kế hoạch, dự án chưa thực hiện và loại bỏ dự án.
 - Đất nông nghiệp khác: 03 dự án, diện tích 15,57 ha.
 - + Dự án đang thực hiện: 01 dự án; diện tích 9,96 ha;
 - + Dự án chưa thực hiện: 02 dự án; diện tích 5,61 ha;
- Kế hoạch năm 2024, các dự án đang thực hiện và chưa thực hiện trong năm, trên cơ sở khả năng thực hiện và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, tiếp tục đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025 để tổ chức triển khai thực hiện.

Bảng 01: Danh mục các công trình dự án hoàn thành

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Dự án đất quốc phòng	0,14		0,14	CQP	Thị trấn Quán Lào	Quyết định số 4189/QĐ-UBND ngày 21/10/2024 Về việc giao đất cho Ban Chỉ huy Quân sự huyện Yên Định để thực hiện dự án Mở rộng trụ sở làm việc của Ban Chỉ huy Quân sự huyện Yên Định, tại thị trấn Quán Lào, huyện Yên Định

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đền cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
2	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Dọc Khan, tổ dân phố Đông Sơn, thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định	0,33		0,33	ODT	Thị trấn Yên Lâm	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh
3	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới Đồng Tran, xã Định Liên, huyện Yên Định	1,92		1,92	ONT	Xã Định Liên	Nghị quyết số 422/NQ-HĐND ngày 03/8/2023 của HĐND tỉnh
4	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới Sâu Xía, Thôn 2, xã Yên Thịnh, huyện Yên Định (Giai đoạn 1)	2,66		2,66	ONT	Xã Yên Thịnh	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh
5	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xã Yên Thịnh, huyện Yên Định (Bao gồm cả khu tái định cư dự án Di tích nơi thành lập Chi bộ Đảng đầu tiên huyện Yên Định)	0,19		0,19	ONT	Xã Yên Thịnh	Nghị quyết số 422/NQ-HĐND ngày 03/8/2023 của HĐND tỉnh
6	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Tân Ngừ 2, xã Định Long, huyện Yên Định	4,27		4,27	ONT	Xã Định Long	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
7	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Là Thôn, xã Định Long, huyện Yên Định	0,67		0,67	ONT	Xã Định Long	
8	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới thôn Phù Hưng 1, xã Yên Thái, huyện Yên Định (Giai đoạn 1)	3,70		3,70	ONT	Xã Yên Thái	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
9	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xã Định Bình, huyện Yên Định (Bao gồm cả khu tái định cư dự án Tuyến đường nối đường Tỉnh 516C với xã Định Công, huyện Yên Định đi xã Thiệu Quang, huyện Thiệu Hoá)	0,35		0,35	ONT	Xã Định Bình	Nghị Quyết 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
10	Hạ tầng kỹ thuật khu điểm dân cư khu vực Đồng Trước Đình, thôn Kênh Khê, xã Định Bình, huyện Yên Định	0,77		0,77	ONT	Xã Định Bình	Nghị Quyết 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh
11	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xã Yên Trường, huyện Yên Định (bao gồm cả khu tái định cư dự án đường giao thông nối QL 45 xã Định Liên với QL 47B xã Yên Trường)	1,50		1,50	ONT	Xã Yên Trường	Nghị Quyết 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh
12	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ cầu Yên Hoàn đến đường tránh phía nam thị trấn Quán Lào, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa	17,84	17,80	0,040	DGT	Thị trấn Quán Lào, Xã Định Hưng	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh
13	Đường giao thông trường Mầm non thị trấn Quý Lộc	0,04		0,04	DGT	Thị trấn Quý Lộc	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND, ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh
14	Xử lý khẩn cấp sạt lở bờ tả sông Cầu Chày đoạn từ K17+ 170 - K17+670 thuộc địa phận xã Yên Thịnh huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa	1,40		1,40	DTL	Xã Yên Thịnh	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
15	Kiên cố hoá kênh tưới, tiêu thôn Đắc Trí (đoạn từ cống tiêu Tân Bình đến cống tiêu 3 cửa sông Cầu Chày xã Định Bình	0,04		0,04	DTL	Xã Định Bình	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh
16	Nâng cấp đập dâng Yên Giang	0,06		0,06	DTL	Xã Yên Phú	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh
17	Nâng cấp đê tả sông Cầu Chày đoạn qua xã Yên Phú, huyện Yên Định	0,70		0,70	DTL	Xã Yên Phú	Nghị Quyết 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh
18	Xử lý sạt lở bờ tả sông Cầu Chày đoạn từ Km 22+700-Km 23+450 xã Định Tăng	0,60		0,60	DTL	Xã Định Tăng	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
19	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước thải cụm làng nghề khai thác và chế biến đá Yên Lâm, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa	0,42		0,42	DTL	Thị trấn Yên Lâm	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh
20	Xử lý kè chống sạt lở bờ sông bảo vệ khu dân cư đoạn từ K0+500 (tương ứng km đê từ K29+250 - K29+750) đê hữu sông Cầu Chày đoạn qua xã Định Bình	0,23		0,23	DTL	Xã Định Bình	Nghị Quyết 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024
21	Nâng cấp đê bao Yên Giang (Đê hữu sông Hép), huyện Yên Định	3,93	0,55	3,38	DTL	Xã Yên Phú, thị trấn Thống Nhất	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh
22	Đường dây 500KV Nam Định 1 - Thanh Hoá	0,25		0,25	DNL	xã Định Công, Định Thành	Quyết định số 1241/QĐ-TTg ngày 24/10/2023 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư Dự án đường dây 500kV NMND Nam Định I – Thanh Hóa
23	Nhà văn hoá thôn 3	0,15		0,15	DVH	Xã Yên Thịnh	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
24	Nhà văn hoá thôn 5	0,15		0,15	DVH	Xã Yên Thịnh	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
25	Trung tâm văn hóa, thể thao xã Yên Ninh	0,40		0,40	DVH	Xã Yên Ninh	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
26	Xây mới nhà văn hóa - sân thể thao thôn Khả Phú, xã Yên Trung, huyện Yên Định	0,30		0,30	DVH	Xã Yên Trung	Quyết định số 3989/QĐ-UBND ngày 07/10/2024 Về việc giao đất cho UBND xã Yên Trung để thực hiện dự án Xây dựng mới Nhà văn hoá thôn Khả Phú, xã Yên Trung, huyện Yên Định
27	Nhà văn hóa Thịnh Thôn, xã Định Hải	0,10		0,10	DVH	Xã Định Hải	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
28	Sân thể thao thôn Duyên Lộc	0,20		0,20	DTT	Xã Định Hải	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
29	Xây dựng sân thể thao Sét thôn	0,20		0,20	DTT	Xã Định Hải	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh
30	Sân thể thao Thịnh Thôn, Định Hải	0,20		0,20	DTT	Xã Định Hải	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
31	Khu văn hóa thể dục thể thao Duệ Thôn,	0,20		0,20	DTT	Xã Định Tiên	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
32	Dự án: Di tích nơi thành lập Chi bộ Đảng đầu tiên huyện Yên Định	0,26		0,26	DDT	Xã Yên Thịnh	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
33	Xây dựng trạm y tế xã Yên Lâm	0,40		0,40	DYT	Thị trấn Yên Lâm	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh
34	Trung tâm dưỡng lão và Trung tâm nghiên cứu phát triển dược học cổ truyền tại thị trấn Quán Lào, huyện Yên Định	3,31		3,31	DYT	Thị trấn Quán Lào	Quyết định số 2935/QĐ-UBND ngày 12/7/2024 Về việc điều chỉnh điểm b khoản 2 Điều 1 Quyết định số 2210/QĐ-UBND ngày 30/5/2024 của UBND tỉnh về việc cho phép Công ty cổ phần Y Dược Trí Đức chuyển mục đích sử dụng đất và thuê đất
35	Khai thác khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường (Công ty Nam Thái Sơn)	8,49	4,49	4,00	SKS	Thị trấn Yên Lâm	Quyết định số 1252/QĐ-UBND ngày 29/3/2024 Về việc cho Công ty TNHH chế biến đá tự nhiên Nam Thái Sơn thuê đất
36	Khai thác khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường (Công ty TNHH Trường Thịnh)	4,53	2,53	2,00	SKS	Thị trấn Yên Lâm	Quyết định số 2559/QĐ-UBND ngày 20/6/2024 Về việc cho Công ty TNHH Trường Thịnh thuê đất
37	Mở rộng khai thác mỏ đá vôi làm VLXD thông thường của CTY TNHH Tiến Thịnh	1,51		1,51	SKS	Thị trấn Yên Lâm	Quyết định số 2557/QĐ-UBND ngày 20/6/2024 Về việc cho Công ty TNHH Tiến Thịnh thuê đất
38	Khai thác khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường (Công ty TNHH Phúc Đạt)	2,48	1,60	0,88	SKS	Thị trấn Yên Lâm	Quyết định số 1675/QĐ-UBND ngày 25/4/2024 Về việc cho Công ty TNHH Phúc Đạt thuê đất

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
39	Mở rộng và nâng công suất khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Hang Cá, thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định của Công ty TNHH khai thác và chế biến đá Hưng Thịnh	7,70	1,39	6,31	SKS	Thị trấn Yên Lâm	Quyết định số 1378/QĐ-UBND ngày 09/4/2024 Về việc cho Công ty TNHH khai thác và chế biến đá Hưng Thịnh thuê đất

- Các dự án loại bỏ trong năm kế hoạch 2024 là 60 dự án diện tích là 158,95ha. Trong đó:

- Đất ở nông thôn 02 dự án, diện tích 8,31 ha.
- Đất ở đô thị 03 dự án, diện tích 15,32 ha.
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa 06 dự án, diện tích 1,34 ha.
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 02 dự án, diện tích 0,35 ha.
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 02 dự án, diện tích 0,43 ha.
- Đất có di tích lịch sử văn hoá, danh lam thắng cảnh thiên nhiên 01 dự án, diện tích 0,47 ha;
- Đất cụm công nghiệp 01 dự án, diện tích 62,50 ha.
- Đất thương mại, dịch vụ 23 dự án, diện tích 14,29 ha. (Đăng ký ban đầu 43 dự án, có những dự án chia thành các dự án nhỏ nên tăng số lượng dự án, hoặc dự án chỉ làm 1 phần nhỏ trong tổng diện tích, nên xác định dự án và diện tích loại bỏ vẫn tính)
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 08 dự án, diện tích 29,20 ha;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 03 dự án, diện tích 15,96 ha.

Bảng 02: Danh mục công trình, dự án đề xuất loại bỏ

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Đất ở tại đô thị			
1	Khu dân cư Thành Phú , thị trấn Quán Lào	11,46	11,46	Thị trấn Quán Lào

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
2	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới, tổ dân phố 6, thị trấn Quý Lộc	2,95	2,95	Thị trấn Quý Lộc
3	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Đồng Than, tổ dân phố Cao Khánh, thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định	0,45	0,45	Thị trấn Yên Lâm
II	Đất ở tại nông thôn			
1	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới Cơm Thi - Cồn Dừa, xã Yên Phong, huyện Yên Định	2,9	2,9	Xã Yên Phong
2	Khu dân cư Trịnh Xá	0,6	0,6	Xã Yên Ninh
III	Đất cơ sở văn hóa			
1	Mở rộng nhà văn hóa khu phố Sơn Phòng	0,06	0,06	Thị trấn Thống Nhất
2	Nhà văn hóa thôn Bái Thủy	0,15	0,15	Xã Định Liên
3	Xây dựng nhà văn hóa thôn Mỹ Quan	0,30	0,30	Xã Yên Tâm
4	Xây dựng nhà văn hóa Nam Thạch, Yên Trung	0,30	0,30	Xã Yên Trung
5	Xây dựng nhà văn hóa Tân Thành, Yên Trung	0,30	0,30	Xã Yên Trung
6	Xây dựng nhà văn hoá thôn Bùi Hạ 1	0,25	0,25	Xã Yên Phú
IV	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo			
1	Mở rộng khuôn viên trường mầm non thị trấn Quán Lào	0,25	0,25	Thị trấn Quán Lào
2	Mở rộng trường mầm non xã Yên Phong	0,1	0,1	Xã Yên Phong
V	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao			
1	Nhà thi đấu đa năng xã Định Tăng, huyện Yên Định	0,13	0,13	Xã Định Tăng
2	Xây dựng sân thể thao Đổng Tình	0,3	0,3	Xã Định Hưng
VI	Đất có di tích lịch sử-văn hóa			
1	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử Quốc gia đền thờ Lê Đình Kiên	0,47	0,47	Thị trấn Quán Lào
VII	Đất cụm công nghiệp			
1	Cụm công nghiệp số 2 thị trấn Quán Lào	62,5	62,5	Thị trấn Quán Lào, Xã Định Liên, Xã Định Tăng
VIII	Đất thương mại dịch vụ			
1	Đất thương mại dịch vụ	0,25	0,25	Thị trấn Quán Lào
2	Đất thương mại dịch vụ	0,06	0,06	Thị trấn Quán Lào
3	Đất thương mại dịch vụ	0,03	0,03	Thị trấn Quán Lào
4	Đất Thương mại dịch vụ	0,06	0,06	Xã Yên Tâm
5	Đất Thương mại dịch vụ	0,86	0,86	Xã Yên Tâm
6	Đất Thương mại dịch vụ	0,94	0,94	Xã Yên Tâm
7	Đất thương mại, dịch vụ	0,9	0,9	Thị trấn Quán Lào

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
8	Đất thương mại, dịch vụ	0,09	0,09	Thị trấn Quán Lào
9	Đất Thương mại dịch vụ ao Ngoại Thương	0,3	0,3	Thị trấn Yên Lâm
10	Khu thương mại dịch vụ	0,16	0,16	Xã Định Hưng
11	Đất Thương mại dịch vụ	0,81	0,81	Xã Định Hưng
12	Đất Thương mại dịch vụ	1,038	1,038	Thị trấn Quán Lào; Xã Định Liên; Xã Định Long
13	Đất Thương mại dịch vụ	0,18	0,18	Xã Định Liên
14	Đất Thương mại dịch vụ	0,26	0,26	Xã Định Liên
15	Đất Thương mại dịch vụ	0,73	0,73	Xã Định Liên
16	Đất Thương mại dịch vụ	0,41	0,41	Xã Định Liên
17	Khu kinh doanh vật liệu xây dựng tổng hợp	0,27	0,27	Xã Định Liên
18	Đất Thương mại dịch vụ	0,45	0,45	Xã Định Liên
19	Đất Thương mại dịch vụ	0,21	0,21	Xã Định Liên
20	Đất Thương mại dịch vụ	0,57	0,57	Xã Định Liên
21	Đất Thương mại dịch vụ	0,4	0,4	Xã Định Liên
22	Đất thương mại, dịch vụ	0,23	0,23	Xã Định Liên
23	Đất thương mại, dịch vụ	0,38	0,38	Xã Định Liên
24	Đất thương mại, dịch vụ	0,6	0,6	Xã Yên Thịnh
25	Cửa hàng xăng dầu Yên Hùng	0,2827	0,2827	Xã Yên Hùng
26	Cửa hàng xăng dầu Yên Ninh (Công ty CPĐT & PT đô thị Tân Đức Anh)	0,25	0,25	Xã Yên Ninh
27	Đất thương mại dịch vụ	0,55	0,55	Xã Yên Trường
28	Đất thương mại dịch vụ	0,25	0,25	Thị trấn Quán Lào
29	Đất thương mại dịch vụ	1,9	1,9	Thị trấn Quán Lào
30	Đất thương mại dịch vụ	0,37	0,37	Thị trấn Quán Lào
31	Đất thương mại dịch vụ	0,68	0,68	Thị trấn Quán Lào
32	Đất thương mại dịch vụ	0,5	0,5	Xã Yên Phong
IX	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
1	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	5,17	5,17	Xã Định Tăng
2	Nhà máy nước yên định (xã Định Tân)	2,76	2,76	Xã Định Tân
3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	9,95	9,95	Xã Yên Phú
4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,7	0,7	Xã Yên Phú
5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp công ty Master-Farm	8,12	8,12	Xã Yên Tâm
6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,35	1,35	Xã Định Hưng
7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (Công ty cổ phần thương mại Thiệu Yên Thanh Hoá)	0,58	0,58	Xã Định Hưng
8	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,48	0,48	Xã Định Liên
X	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định	14,3355	14,3355	Thị trấn Yên Lâm
2	Khai thác khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	1,5	1,5	Thị trấn Yên Lâm
3	Khai thác khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	1,18	1,18	Thị trấn Yên Lâm
XI	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt			
1	Mở rộng nghĩa địa Cồn Chồi thôn Thành Thái	0,27	0,27	Xã Yên Hùng
2	Mở rộng nghĩa trang, nghĩa địa xứ đồng Cánh Gà thôn Phù Hưng 2	0,50	0,50	Xã Yên Thái
XII	Đất tôn giáo			
1	Nhà giáo lý giáo xứ Đắc Lộc xã Yên Thọ	0,17	0,17	Xã Yên Thọ
XIII	Đất giao thông			
1	Xây dựng mới đường giao thông tuyến từ hộ ông Giang đi cây xăng hộ ông Trung	0,35	0,35	Xã Yên Lạc
XIV	Đất xây dựng cơ sở y tế			
1	Mở rộng bệnh viện đa khoa Trí Đức Công ty cổ phần y dược Trí Đức	0,06	0,06	Thị trấn Quán Lào
2	Đất xây dựng cơ sở y tế	2,15	2,15	Xã Yên Trường
3	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,50	0,50	Xã Định Tân

2.1.2. Đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024

Theo Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Yên Định được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2170/QĐ-UBND ngày 21/6/2023 và các Quyết định số 711/QĐ-UBND ngày 07/02/2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Yên Định; Quyết định số 2712/QĐ-UBND ngày 28/6/2024 về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Yên Định;

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất huyện Yên Định theo phân loại đất, nhóm đất được sắp xếp theo Điều 9, Luật Đất đai 31/2024/QH15; Điều 4, Điều 5, Điều 6 Nghị định 102/2024/NĐ-CP, kết quả đạt được như sau:

Bảng 03: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng năm 2023 (ha)	Diện tích được duyệt năm 2024 (ha)	Kết quả thực hiện năm 2024		
					Diện tích (ha)	So sánh	
						Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100
1	Đất nông nghiệp	NNP	14.576,14	14.326,60	14.300,72	-275,42	110,37
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.723,66	9.532,99	9.609,44	-114,22	59,90
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	9.578,59	9.420,73	9.472,58	-106,01	67,15
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	145,07	112,26	136,86	-8,21	25,02
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.247,55	2.206,16	2.218,92	-28,63	69,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	405,34	398,15	286,95	-118,39	1647,53
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	647,31	640,90	650,78	3,47	-54,13
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	548,16	541,62	531,45	-16,71	255,70
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT					
1.9	Đất làm muối	LMU					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.004,12	1.006,77	1.003,18	-0,94	-35,54
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.441,60	7.782,62	7.775,03	333,43	97,77
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.097,93	2.159,02	2.160,14	62,21	101,83
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	531,20	559,40	642,15	110,95	393,46
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,06	21,91	22,06		
2.4	Đất quốc phòng	CQP	5,52	12,55	9,58	4,06	57,75
2.5	Đất an ninh	CAN	285,97	287,05	286,28	0,31	28,70
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	175,77	187,27	186,94	11,17	97,14
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	42,62	46,25	48,70	6,08	167,62
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH					
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,14	16,43	15,53	5,39	85,74
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	78,27	78,26	78,27	0,00	-36,10
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	40,53	42,17	40,23	-0,30	-18,29
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT					
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT					
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	4,21	4,16	4,20	-0,01	20,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	445,50	688,24	547,78	102,28	42,14
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	35,98	99,37	70,54	34,56	54,52

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng năm 2023 (ha)	Diện tích được duyệt năm 2024 (ha)	Kết quả thực hiện năm 2024		
					Diện tích (ha)	So sánh	
						Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT					
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	32,26	59,63	54,30	22,04	80,53
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	132,25	185,89	175,07	42,82	79,84
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	245,01	343,36	247,87	2,86	2,91
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.602,03	2.620,36	2.657,22	55,19	301,05
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.744,68	1.738,83	1.781,49	36,81	-629,41
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	758,27	760,31	755,34	-2,93	-143,30
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT					
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC					
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	14,80	16,23	15,93	1,13	79,02
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	19,49	19,49	19,49		
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	72,20	72,44	71,74	-0,46	-192,28
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,15	1,15	1,15		
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	9,70	10,05	10,33	0,63	180,00
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,23	1,86	1,75	0,52	82,79
2.9	Đất tôn giáo	TON	8,00	8,17	8,00		
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	5,10	5,10	5,10		
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	198,84	199,54	208,12	9,28	1334,44
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.044,19	1.034,01	1.042,78	-1,41	13,84
2.12.1	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	782,10	772,04	781,63	-0,47	4,66
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	262,09	261,97	261,15	-0,94	783,33
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					
3	Đất chưa sử dụng	CSD	865,16	773,67	807,14	-58,02	63,42

*** Đất nông nghiệp**

Theo Quyết định số 711/QĐ-UBND ngày 07/02/2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024; Quyết định số 2712/QĐ-UBND ngày 28/6/2024 về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu

sử dụng đất và cập nhật kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Yên Định. Chỉ tiêu đất nông nghiệp năm 2024 được phê duyệt là 14.326,60 ha, kết quả thực hiện là 14.300,52 ha, vượt chỉ tiêu được duyệt 25,89 ha. Chi tiết từng loại đất như sau:

- Đất trồng lúa: Diện tích kế hoạch được phê duyệt là 9.532,99 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 9.609,44 ha, còn lại 76,45 ha chưa thực hiện chuyển mục đích theo chỉ tiêu được duyệt. Trong đó đất chuyên trồng lúa theo kế hoạch được duyệt là 9.420,73 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 9.472,55 ha, còn lại 51,85 ha chưa thực hiện chuyển mục đích theo chỉ tiêu được duyệt.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích kế hoạch được duyệt là 2.206,16 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 2.218,92 ha, còn lại 12,77 ha chưa thực hiện chuyển mục đích theo chỉ tiêu được duyệt.

- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích kế hoạch được duyệt là 398,15 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 286,95 ha, vượt chỉ tiêu 111,20 ha đã chuyển mục đích theo chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân là do rà soát diện tích đất trồng cây lâu năm trong khu dân cư chưa đang thống kê vào đất ở và các khu tang trại đã được cấp giấy chứng nhận.

- Đất rừng sản xuất: Diện tích kế hoạch được duyệt là 640,90 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 650,78 ha, còn lại 9,88 ha chưa thực hiện chuyển mục đích theo chỉ tiêu được duyệt.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích kế hoạch được duyệt là 541,62 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 531,45 ha, vượt chỉ tiêu 10,18 ha đã chuyển mục đích theo chỉ tiêu được duyệt.

- Đất nông nghiệp khác: Diện tích kế hoạch được duyệt là 1.006,77 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 1.003,18 ha, còn lại 3,60 ha chưa thực hiện.

*** Đất phi nông nghiệp**

Theo Quyết định số 711/QĐ-UBND ngày 07/02/2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024; Quyết định số 2712/QĐ-UBND ngày 28/6/2024 về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Yên Định. Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp năm 2024 được phê duyệt là 7.782,62 ha, kết quả thực hiện là 7.775,03ha, diện tích chưa thực hiện 7,59 ha theo chỉ tiêu phê duyệt, đạt tỷ lệ 97,77%. Nguyên nhân là do việc thực hiện một số chỉ tiêu chưa đạt như: Đất an ninh, đất cụm công nghiệp, đất thương mại dịch vụ, đất ở nông thôn, đất phát triển hạ tầng, ... chưa thực hiện. Cụ thể các loại đất như sau:

- Đất ở tại nông thôn: Diện tích kế hoạch được duyệt là 2.159,02 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 2.160,14 ha, vượt chỉ tiêu 1,12 ha diện tích đã được duyệt,

đạt tỷ lệ 101,83%. chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do rà soát lại đất ở trong khu dân cư đang bị thống kê vào đất vườn tạp trồng cây lâu năm.

- Đất ở tại đô thị: Diện tích kế hoạch được duyệt là 559,40 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 642,15 ha, vượt chỉ tiêu 82,75 ha diện tích đã được duyệt, đạt tỷ lệ 393,46%. chỉ tiêu được duyệt.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích kế hoạch được duyệt là 21,91 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 22,06 ha, tăng 0,15 ha đạt tỷ lệ 100,68% chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do chưa chuyển mục đích để thực hiện các dự án thương mại dịch vụ.

- Đất quốc phòng: Diện tích kế hoạch được duyệt là 12,55 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 9,58 ha, còn lại 2,97 ha chưa thực hiện. Đạt 57,75% diện tích được phê duyệt

- Đất an ninh: Diện tích kế hoạch được duyệt là 287,05 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 286,88 ha, còn lại 0,77 ha chưa thực hiện. Đạt 28,70% diện tích được phê duyệt

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp

- + Đất xây dựng cơ sở văn hoá: Diện tích kế hoạch được duyệt là 46,25 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 48,70 ha, vượt chỉ tiêu được duyệt là 2,45 ha đạt tỷ lệ 167,62% chỉ tiêu được duyệt.

- + Đất xây dựng cơ sở y tế: Diện tích kế hoạch được duyệt là 16,43 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 15,53ha, diện tích chưa thực hiện 0,90 ha đạt tỷ lệ 85,74% chỉ tiêu được duyệt.

- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo: Diện tích kế hoạch được duyệt là 78,26 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 78,27 ha, diện tích chưa thực hiện chuyển mục đích 0,01 ha.

- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Diện tích kế hoạch được duyệt là 42,17 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 40,23 ha, diện tích chưa thực hiện 1,94 ha đạt tỷ lệ 18,24% chỉ tiêu được duyệt.

- + Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: Diện tích kế hoạch được duyệt là 4,16 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 4,20 ha, diện tích chưa thực hiện chuyển mục đích 0,04 ha, đạt tỷ lệ 20% chỉ tiêu được duyệt.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

- + Đất cụm công nghiệp: Diện tích kế hoạch được duyệt là 99,37 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 70,54 ha, diện tích chưa thực hiện 28,83 ha, đạt tỷ lệ 54,52% chỉ tiêu được duyệt. (Trong đó dự án cụm công nghiệp số 2 thị trấn Quán

Lào chưa thực hiện theo kế hoạch được duyệt và loại bỏ không chuyển tiếp trong năm 2025)

+ Đất thương mại, dịch vụ: Diện tích kế hoạch được duyệt là 59,63 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 54,30 ha, diện tích chưa thực hiện 5,33 ha, đạt tỷ lệ 80,53% chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Diện tích kế hoạch được phê duyệt là 185,89 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 175,07 ha, diện tích chưa thực hiện 10,81 ha, đạt tỷ lệ 79,84% chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Diện tích kế hoạch được duyệt là 343,36 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 247,87 ha, diện tích chưa thực hiện 95,48 ha, đạt tỷ lệ 2,91% chỉ tiêu được duyệt.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng

+ Đất giao thông. Diện tích kế hoạch được duyệt là 1.738,83 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 1.781,49 ha, vượt chỉ tiêu 42,66 ha diện tích được duyệt.

+ Đất thủy lợi. Diện tích kế hoạch được duyệt là 760,31 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 755,34 ha, diện tích chưa thực hiện 4,97 ha theo chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: Diện tích kế hoạch được duyệt là 16,23 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 15,93 ha, diện tích chưa thực hiện 0,30 ha đạt tỷ lệ 79,02% chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất công trình xử lý chất thải: Diện tích kế hoạch được duyệt, diện tích là 19,49 ha, kết quả thực hiện năm 2024 vẫn được giữ nguyên.

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: Diện tích kế hoạch được duyệt là 72,44 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 71,74 ha, diện tích chưa thực hiện 0,70 ha. Tuy nhiên trong năm kế hoạch 2024 đã thực hiện song dự án Đường dây 500KV Nam Định 1 - Thanh Hoá đoạn qua địa phận huyện Yên Định với diện tích 0,25 ha. Diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng chưa thực hiện theo kế hoạch được duyệt là do quá trình thống kê diện tích đất này giảm do thực hiện các dự án đường giao thông.

+ Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: Diện tích kế hoạch được duyệt là 1,15 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 1,15 ha, đạt tỷ lệ 100%,

+ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: Diện tích kế hoạch được duyệt là 10,05 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 10,33 ha, vượt chỉ tiêu 0,28 ha diện tích được duyệt. Nguyên nhân do đất chợ tại xã Định Công đã có nhưng lâu nay đang thống kê vào diện tích đất ở trong khu dân cư.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: Diện tích kế hoạch được duyệt là 1,86 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 1,75 ha, diện tích chưa thực hiện 0,11 ha, là diện tích cây xanh trong mặt bằng khu dân cư được phê duyệt.

- Đất tôn giáo: Diện tích kế hoạch được duyệt là 8,17 ha, kết quả thực hiện năm 2024 vẫn được giữ nguyên hiện trạng 8,00 ha. Diện tích chưa thực hiện chuyển mục đích 0,17 ha theo kế hoạch được duyệt.

- Đất tín ngưỡng: Theo kế hoạch được duyệt là 5,10 ha, kết quả thực hiện năm 2024 vẫn được giữ nguyên là 5,10 ha.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: Diện tích kế hoạch được duyệt là 199,54 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 208,12 ha, diện tích vượt chỉ tiêu được duyệt là 8,58 ha.

- Đất có mặt nước chuyên dùng

+ Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Diện tích kế hoạch được duyệt là 772,04 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 781,63 ha, diện tích chưa thực hiện 9,59 ha, đạt tỷ lệ 4,66% chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: Diện tích kế hoạch được duyệt là 261,97 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 261,15 ha, vượt chỉ tiêu 0,82 ha diện tích được duyệt.

*** Đất chưa sử dụng**

Theo Quyết định số 711/QĐ-UBND ngày 07/02/2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024; Quyết định số 2712/QĐ-UBND ngày 28/6/2024 về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Yên Định. Chỉ tiêu đất chưa sử dụng năm 2024 được phê duyệt là 773,67 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 807,14 ha, diện tích chưa thực hiện 33,47 ha theo chỉ tiêu được duyệt, đạt tỷ lệ 63,42% chỉ tiêu được duyệt.

2.2. Đánh giá tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Yên Định được lập trong một năm nên chỉ phản ánh được nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và của các xã, thị trấn, chủ đầu tư trong năm kế hoạch mà không đảm bảo được tính khả thi của các dự án đăng ký thực hiện do không thể chủ động nắm bắt được khả năng về vốn của chủ đầu tư, đặc biệt là những dự án có nguồn vốn đầu tư ngoài ngân sách Nhà nước; dẫn đến tính khả thi của phương án kế hoạch sử dụng đất còn nhiều hạn chế. Nhiều công trình, dự án đăng ký thực hiện nhưng do không có vốn hoặc chậm làm thủ tục nên chưa triển khai thực hiện được theo Kế hoạch sử dụng đất.

Chính sách đầu tư, chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất vẫn còn những tồn tại nhất định, dẫn tới thời gian triển khai các dự án phải kéo dài.

Đặc biệt đối với các dự án sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ thường không thể chính xác và luôn thay đổi theo nhu cầu chủ đầu tư. Vì vậy công tác dự báo nhu cầu và xác định danh mục các công trình, dự án đầu tư đưa vào kế hoạch sử dụng đất thường xuyên phải rà soát điều chỉnh làm kéo dài thời gian lập và hoàn chỉnh hồ sơ.

- Việc GPMB của một số dự án còn vướng mắc do đơn giá đất áp dụng khi bồi thường, GPMB đối với đất trồng cây lâu năm (đất vườn, ao liền kề).

- Nhiều công trình, dự án triển khai gặp khó khăn, kéo dài qua nhiều năm do việc thiếu đồng bộ giữa công tác giải phóng mặt bằng với tái định cư và công tác bồi thường, hoàn trả.

- Một số công trình, dự án chưa được xác định cụ thể trong quy hoạch (mới mang tính định hướng), nhưng do yêu cầu cấp bách nên phải tổ chức thực hiện, vừa triển khai vừa bổ sung, hoàn thiện quy hoạch.

- Một số công trình, dự án do yêu cầu tiến độ kế hoạch đầu tư, quá trình thực hiện chưa hoàn thiện các bước công việc thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

- Kinh phí đầu tư bố trí cho việc thực hiện phương án bồi thường, tái định cư, giải phóng mặt bằng và đầu tư xây dựng công trình còn chậm và kéo dài nhiều năm, qua nhiều giai đoạn kế hoạch.

** Nguyên nhân:*

Kết quả thực hiện chưa hoàn thành theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã được UBND tỉnh phê duyệt. Tuy nhiên, dự án đủ hồ sơ pháp lý đã được thẩm định đúng quy định của pháp luật, đảm bảo đúng thời gian quy định; kết quả thu hồi đất, giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất, nguồn thu từ đất đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh của quốc gia và của địa phương.

Nguyên nhân khách quan

- Một số quy định về đầu tư, xây dựng, đất đai còn có sự chồng chéo, ràng buộc, chuyển tiếp qua nhiều luật, nghị định, nên công tác chuẩn bị đầu tư thường kéo dài hơn dự kiến, dẫn đến một số dự án chậm hoàn thiện được các thủ tục pháp lý thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

- Kinh tế khó khăn dẫn đến ngân sách nhà nước chậm đầu tư, bất động sản trầm lắng, các nhà đầu tư thiếu vốn,... Vấn đề thu hút đầu tư là một lý do khiến việc triển khai kế hoạch sử dụng đất chậm hoặc bị “treo”.

- Cũng như các huyện khác trên địa bàn tỉnh, huyện Yên Định có nhiều công trình cấp tỉnh, trọng điểm quốc gia nên khi triển khai thực hiện cần nguồn vốn rất lớn, trong khi đó nguyên nhân dẫn đến việc chậm thực hiện các công trình này chủ yếu do chưa chủ động về nguồn tài chính.

Nguyên nhân chủ quan

- Công tác dự báo một số chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất chưa sát với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và khả năng thực hiện; Việc thực hiện đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các cơ quan doanh nghiệp một số dự án đầu tư còn mang tính chủ quan, tình thế, đăng ký thực hiện nhưng chưa bố trí được nguồn vốn, nguồn lực hạn chế hoặc chậm làm thủ tục đất đai nên phải chuyển sang thực hiện năm sau.

- Nhiều chủ đầu tư còn cân đối nguồn lực và thị trường, tiến độ thực hiện dự án đầu tư còn chậm làm ảnh hưởng đến kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất.

- Công tác bồi thường, tái định cư, giải phóng mặt bằng để thực hiện các dự án còn nhiều vướng mắc dẫn đến chậm thực hiện kế hoạch hoặc nhiều khi không triển khai được.

- Công tác thu hút đầu tư vào địa bàn huyện trong thời qua đã có những kết quả đáng kể, tuy nhiên việc thu hút đầu tư thực hiện quy hoạch chung của tỉnh, quy hoạch chung của huyện và các quy hoạch chi tiết đã được duyệt còn rất chậm, chưa gắn trách nhiệm tổ chức thực hiện kế hoạch với từng Sở, ngành của tỉnh và trách nhiệm của UBND các cấp.

- Mặc dù là đầu mối giao thông của cả khu vực, nhưng thực tế huyện còn gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp thu và áp dụng các tiến bộ khoa học, kỹ thuật tiên tiến vào thực tế sản xuất và sử dụng đất, còn dễ xảy ra tình trạng ô nhiễm môi trường, nhất là trong các ngành như cơ khí, vật liệu xây dựng, chăn nuôi....

2.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.

a) Hạn chế:

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đạt được những kết quả tích cực, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về đất đai, đảm bảo khai thác, sử dụng đất phù hợp, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, tạo nguồn thu quan trọng cho ngân sách nhà nước... Bên cạnh

những kết quả đạt được, việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong kỳ vẫn còn một số hạn chế đó là:

- Kết quả thực hiện của một số chỉ tiêu trong năm kế hoạch chưa cao, như: đất sản xuất kinh doanh, đất thương mại dịch vụ, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, đất giao thông, đất ở đô thị...
- Công tác lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm của các xã, thị trấn còn có một số chỉ tiêu sử dụng đất chưa sát với thực tế.
- Công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn chưa thường xuyên...

b) Nguyên nhân:

Trong các hạn chế nêu trên có cả nguyên nhân khách quan và nguyên nhân chủ quan, như: Việc triển khai thực hiện các dự án phải thực hiện nhiều bước thủ tục, dẫn đến kéo dài tiến độ thực hiện dự án; công tác GPMB nhiều dự án gặp nhiều khó khăn; mặt khác do Luật Đất đai năm 2024 vừa ban hành, các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật đang còn chưa kịp ban hành nên còn nhiều vướng mắc Nguyên nhân chủ quan đó là: Trình độ, năng lực tham mưu của một số cán bộ, công chức còn hạn chế, sự phối hợp giữa các phòng, ngành trong quá trình triển khai các bước thủ tục của dự án, trong công tác GPMB. Ngân sách của huyện, các xã, thị trấn các các doanh nghiệp còn nhiều khó khăn nên việc bố trí vốn để thực hiện một số công trình, dự án đã được phê duyệt trong kế hoạch sử dụng đất còn hạn chế, chưa đáp ứng được nhu cầu...

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất

Căn cứ Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện; các Quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 , số 4179/QĐ-UBND ngày 20/10/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất của các loại đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa;

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Yên Định được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2170/QĐ-UBND ngày 21/6/2023 chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch năm 2025 của huyện Yên Định như sau:

Bảng 04: Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu phân bổ diện tích quy hoạch đến năm 2030 tại các QĐ 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 tại QĐ 2170/QĐ-UBND ngày 21/6/2023 (ha)	Chỉ tiêu được điều chỉnh theo Quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 12/01/2024	Chỉ tiêu được điều chỉnh theo Quyết định số 4179/QĐ-UBND ngày 20/10/2024	Chỉ tiêu được thực hiện thời kỳ 2021-2030 sau điều chỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.998,67	13.998,67		-32,6	13.966,07
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.345,60	9.345,60			9.345,60
1.1.1	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa	LUC	9.345,60	9.345,60			9.345,60
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		1.974,38			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	396,82	404,66			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	406,33	631,07			
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		508,92			
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT					
1.9	Đất làm muối	LMU					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		1.134,04			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.284,31	8.284,31		32,6	8.316,91
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.280,49	2.283,44			
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	591,82	591,82			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,13	21,13			
2.4	Đất quốc phòng	CQP	41,15	41,15			
2.5	Đất an ninh	CAN	307,22	307,22			
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	202,31	211,48	-	-	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	48,61	50,28			
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH					
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	17,15	16,55			
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	85,04	92,61			
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	47,88	47,88			
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT					
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT					
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,63	4,16			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	746,21	757,07	-		
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu phân bổ diện tích quy hoạch đến năm 2030 tại các QĐ 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 tại QĐ 2170/QĐ-UBND ngày 21/6/2023 (ha)	Chỉ tiêu được điều chỉnh theo Quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 12/01/2024	Chỉ tiêu được điều chỉnh theo Quyết định số 4179/QĐ-UBND ngày 20/10/2024	Chỉ tiêu được thực hiện thời kỳ 2021-2030 sau điều chỉnh
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	223,25	223,25			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT					
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	99,75	104,12			104,12
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	197,74	197,74			197,74
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	225,47	231,96		32,6	264,56
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.734,56	2.712,81	-	-	-
2.8.1	Đất giao thông	DGT	1.823,89	1.808,95			
2.8.2	Đất thủy lợi	DTL	756,01	752,97			
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT					
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC					
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	28,62	28,62			
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	30,80	30,80			
2.8.7	Đất công trình năng lượng, đèn chiếu sáng	DNL	93,39	75,33			
2.8.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,85	1,39			
2.8.9	Đất chợ	DCH		10,04			
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		4,71			
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	10,84	10,84			
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		11,96			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	203,90	203,90			
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		1.029,66	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		769,54			
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC		260,12			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					
3	Đất chưa sử dụng	CSD	599,91	599,91			

3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Căn cứ vào tiềm năng đất đai, hiện trạng sử dụng đất, mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Thanh Hoá nói chung; mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của huyện nói riêng; nhu cầu sử dụng đất, khả năng sử dụng đất của các ngành,

lĩnh vực, Ủy ban nhân dân cấp xã, thị trấn trên địa bàn huyện. Sau khi điều tra thu thập, xử lý và tổng hợp nhu cầu sử dụng đất. Dự báo về nhu cầu sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn huyện như sau:

Tổng số dự án đăng ký thực hiện trong năm kế hoạch 2025 là 131 dự án, tổng diện tích thực hiện là 314,42 ha. Trong đó:

- **Có 90** dự án chuyển tiếp từ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 sang thực hiện năm 2025 với diện tích là 237,23 ha. Gồm:

- + Đất ở nông thôn 17 dự án, diện tích 42,11 ha;
- + Đất ở đô thị 06 dự án, diện tích 15,26 ha;
- + Đất quốc phòng 01 dự án, diện tích 6,76 ha;
- + Đất an ninh 09 dự án, diện tích 1,08 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa 04 dự án, diện tích 1,15 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 01 dự án, diện tích 0,19 ha;
- + Đất thương mại dịch vụ 20 dự án, diện tích 13,08 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 05 dự án, diện tích 26,59 ha;
- + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 14 dự án, diện tích 64,69 ha;
- + Đất công trình giao thông 06 dự án, diện tích 49,00 ha;
- + Đất công trình thủy lợi 02 dự án, diện tích 0,87 ha;
- + Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 01 dự án, diện tích 0,534 ha;
- + Đất chợ 01 dự án, diện tích 0,35 ha;
- + Đất nông nghiệp khác 03 dự án, diện tích 15,57 ha.

- **Có 41** dự án đăng ký mới trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2025 với diện tích 77,19 ha. Trong đó:

- + Đất ở nông thôn 05 dự án, diện tích 19,16 ha;
- + Đất ở đô thị 05 dự án, diện tích 3,41 ha;
- + Đất an ninh 16 dự án, diện tích 1,92 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa 01 dự án, diện tích 0,25 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 01 dự án, diện tích 0,10 ha;
- + Đất thương mại dịch vụ 01 dự án, diện tích 0,222 ha;
- + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 04 dự án, diện tích 31,17 ha;
- + Đất công trình giao thông 07 dự án, diện tích 19,96 ha;
- + Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 01 dự án, diện tích 1,00 ha;

- Dự án đấu giá quyền sử dụng đất khu dân cư thực hiện trong năm 2025 có 61 dự án với tổng diện tích 53,27 ha, trong đó:

- + Đất ở nông thôn 48 dự án, diện tích 33,59 ha;
- + Đất ở đô thị 13 dự án, diện tích 19,68 ha;
- Giao đất, đấu giá đất xen kẹt trong khu dân cư theo Quyết định 02/QĐ-UBND ngày 20/01/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá, tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện diện tích 0,2050 ha.

a) Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm trước chưa thực hiện hết nhưng phải phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện.

Công trình, dự án trong năm kế hoạch 2024 tại Quyết định số 711/QĐ-UBND ngày 07/02/2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Yên Định; Quyết định số 2712/QĐ-UBND ngày 28/6/2024 về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Yên Định. Tuy nhiên, có những công trình chưa được thực hiện do bị ảnh hưởng bởi các yếu tố khách quan và chủ quan sẽ tiếp tục xem xét trên cơ sở tiềm năng, tính phù hợp, tính khả thi, nguồn vốn tiếp tục đề xuất chuyển tiếp 100 công trình, dự án sang thực hiện trong năm kế hoạch 2025. Việc tiếp tục đưa các công trình dự án vào thực hiện sẽ đảm bảo tính thống nhất, đầy đủ và tính phù hợp với quy định trong năm kế hoạch 2025 của huyện.

(Chi tiết Danh mục công trình dự án chuyển tiếp tại mục I - Biểu số 25/CH)

b) Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện.

Trên cơ sở xác định nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện Yên Định; xác định các hạng mục công trình dự án, nhu cầu sử dụng đất của huyện được đề xuất sử dụng đất trong năm 2025; các công trình, dự án đăng ký mới trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 bao gồm 41 công trình, dự án với diện tích 50,03 ha.

(Chi tiết Danh mục công trình dự án đăng ký mới tại mục II và mục III- Biểu số 25/CH)

3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Căn cứ Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện; các Quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 12/01/2024, số 4179/QĐ-UBND ngày 20/10/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất của các loại đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa; Điều chỉnh quy

hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Yên Định được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2170/QĐ-UBND ngày 21/6/2023.

Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch năm 2025 của huyện Yên Định cân đối như sau:

Bảng 05: Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích QH đến năm 2030	Kế hoạch năm 2025		
				Diện tích (ha)	Tăng (+), Giảm (-)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)	(7)=(5)/(4)*100
	Diện tích tự nhiên					
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.966,07	14.187,74	221,67	101,59
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.345,60	9.519,70	174,11	101,86
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	9.345,60	9.384,83	39,23	100,42
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK		134,88	134,88	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.974,38	2.197,27	222,89	111,29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	404,66	280,83	-123,83	69,40
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	631,07	645,28	14,21	102,25
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	508,92	526,08	17,16	103,37
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT				
1.9	Đất làm muối	LMU				
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.134,04	1.018,57	-115,47	89,82
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.316,91	7.980,44	-336,47	95,95
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.283,44	2.219,82	-63,62	97,21
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	591,82	660,08	68,27	111,54
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,13	21,88	0,75	103,55
2.4	Đất quốc phòng	CQP	41,15	16,34	-24,81	39,71
2.5	Đất an ninh	CAN	307,22	289,28	-17,94	94,16
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	211,48	187,70	-23,78	88,76
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	50,28	50,04	-0,24	99,53
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	16,55	15,50	-1,05	93,67
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	92,61	78,12	-14,49	84,35
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	47,88	39,93	-7,95	83,40
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT				
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT				
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.6.1	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSK	4,16	4,11	-0,05	98,80

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích QH đến năm 2030	Kế hoạch năm 2025		
				Diện tích (ha)	Tăng (+), Giảm (-)	Cơ cấu (%)
0	khác					
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	757,07	683,60	-73,47	90,30
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	223,25	70,54	-152,71	31,60
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT				
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	104,12	67,83	-36,29	65,14
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	197,74	201,50	3,76	101,90
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	366,40	343,73	-22,68	93,81
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.712,81	2.647,68	-65,13	97,60
2.8.1	Đất giao thông	DGT	1.808,95	1.777,04	-31,91	98,24
2.8.2	Đất thủy lợi	DTL	752,97	750,89	-2,08	99,72
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT				
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC				
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	28,62	16,46	-12,16	57,53
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	30,80	18,36	-12,44	59,61
2.8.7	Đất công trình năng lượng, đèn chiếu sáng	DNL	75,33	71,70	-3,63	95,18
2.8.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,39	1,15	-0,24	82,73
2.8.9	Đất chợ	DCH	10,04	10,33	0,29	102,85
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,71	1,75	-2,96	37,18
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	10,84	8,00	-2,84	73,80
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	11,96	5,10	-6,86	42,64
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	203,90	209,05	5,15	102,53
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.029,66	1.031,91	2,25	100,22
2.12.1	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	769,54	771,07	1,53	100,20
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MN C	260,12	260,84	0,72	100,28
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	599,91	714,71	114,80	119,14
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	130,87	204,06	73,19	155,93
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	15,89	87,98	72,09	553,66
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	453,15	422,67	-30,48	93,27
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS				

Nhìn chung, chỉ tiêu sử dụng các loại đất trong năm kế hoạch 2025 phù hợp với chỉ tiêu phân bổ của tỉnh tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá Về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn

vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 12/01/2024, số 4179/QĐ-UBND ngày 20/10/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất của các loại đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 tại Quyết định số 2170/QĐ-UBND ngày 21/6/2023 của UBND tỉnh. Cụ thể chỉ tiêu từng loại đất như sau:

3.3.1. Nhóm đất nông nghiệp

Diện tích nhóm đất nông nghiệp hiện có 14.300,72 ha. Trong năm kế hoạch diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 14.172,17 ha, diện tích đất nông nghiệp năm 2025 có 14.187,74 ha, giảm 112,98 ha so với năm 2024, cụ thể từng loại như sau:

1) Đất trồng lúa

Diện tích đất trồng lúa hiện có là 9.609,44 ha, trong năm kế hoạch diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 9.519,70 ha, giảm 89,73 ha so với năm 2024, *(trong đó đất chuyên trồng lúa nước giảm 87,75 ha)* do chuyển sang các loại đất: Đất nông nghiệp khác 1,97 ha; đất an ninh 1,48 ha, đất thương mại dịch vụ 12,55 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 24,46 ha, đất giao thông 1,08 ha, đất thủy lợi 0,34 ha, đất xây dựng cơ sở văn hoá 0,48 ha, đất có di tích lịch sử văn hoá 0,30 ha, đất ở nông thôn 43,99 ha, đất ở đô thị 3,08 ha.

Như vậy năm 2025 diện tích đất trồng lúa là 9.519,70 ha, giảm 89,73 ha so với năm 2024, *(trong đó diện tích đất chuyên trồng lúa là 9.384,83 ha, giảm 87,75 ha)*.

2) Đất trồng cây hàng năm khác

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác hiện có 2.218,92 ha, trong năm kế hoạch diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 2.197,27 ha, giảm 21,65 ha so với năm 2024, chuyển sang các loại đất: Đất nông nghiệp khác 6,79 ha; đất an ninh 0,60 ha, đất thương mại dịch vụ 0,32 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,29 ha, đất giao thông 0,23 ha, đất thủy lợi 0,26 ha, đất xây dựng cơ sở văn hoá 0,37 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,26 ha, đất có di tích lịch sử văn hoá danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 0,22 ha, đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,70 ha, đất ở nông thôn 3,25 ha, đất ở đô thị 8,36 ha.

Như vậy năm 2025 diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 2.197,27 ha giảm 21,65 ha so với năm 2024.

3) Đất trồng cây lâu năm

Diện tích đất trồng cây lâu năm hiện có là 286,95 ha, trong năm kế hoạch diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 280,83 ha, giảm 6,12 ha, do chuyển sang các loại đất: Đất giao thông 0,09 ha, đất thủy lợi 0,01 ha, đất xây dựng cơ sở văn hoá 0,30 ha, đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,25 ha, đất ở nông thôn 0,11 ha, đất ở đô thị 5,37 ha.

Như vậy năm 2025 diện tích đất trồng cây lâu năm là 280,83 ha giảm 6,12 ha so với năm 2024.

4) Đất rừng sản xuất

Diện tích đất rừng sản xuất hiện có 650,78 ha, trong năm kế hoạch diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 645,28 ha, giảm 5,50 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác.

Như vậy năm 2025, diện tích đất rừng sản xuất là 645,28 ha giảm 5,50 ha so với năm 2024.

5) Đất nuôi trồng thủy sản

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản hiện có 531,45 ha, trong năm kế hoạch diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 526,08 ha, giảm 5,37 ha do chuyển sang các loại đất: Đất nông nghiệp khác 0,85 ha, đất an ninh 0,36 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,18 ha, đất giao thông 1,73 ha, đất thủy lợi 0,01 ha, đất xây dựng cơ sở văn hoá 0,06 ha, đất có di tích lịch sử văn hoá, danh lam thắng cảnh thiên nhiên 0,01 ha, đất ở nông thôn 1,76 ha, đất ở tại đô thị 0,41 ha.

Như vậy năm 2025, diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 526,08 ha giảm 5,37 ha so với năm 2024.

6) Đất nông nghiệp khác

Diện tích đất nông nghiệp khác hiện có 1.1003,18 ha, trong năm kế hoạch diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 1.003,00 ha biến động cụ thể như sau:

- Biến động tăng 15,57 ha, lấy vào các loại đất: Đất trồng lúa 1,97 ha, đất trồng cây hàng năm khác 6,79 ha; đất rừng sản xuất 5,50 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,85 ha; đất chưa sử dụng 0,46 ha.

- Biến động giảm 0,18 ha chuyển mục đích sang đất an ninh 0,12 ha, đất giao thông 0,06 ha.

Như vậy năm 2025, diện tích đất nông nghiệp khác là 1.018,57 ha tăng 15,39 ha so với năm 2024.

Bảng 6: Diện tích dự án đất nông nghiệp khác

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Trang trại chăn nuôi gà chất lượng cao	9,96	NKH	Xã Định Thành
2	Trang trại nông nghiệp	3,35	NKH	Xã Yên Phú
3	Trang trại nông nghiệp	2,26	NKH	Xã Yên Phú
	Tổng	15,57		

3.3.2. Nhóm đất phi nông nghiệp :

Diện tích nhóm đất phi nông nghiệp hiện có 7.775,03 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch so với hiện trạng là 7.743,23 ha. Năm 2025, diện tích đất phi nông nghiệp là 7.980,44 ha, tăng 205,41 ha so với năm 2024. Cụ thể như sau:

1) Đất ở tại nông thôn

Diện tích hiện có 2.160,14 ha, trong năm kế hoạch diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 2.158,52 ha, biến động cụ thể như sau:

- Biến động tăng 61,29 ha để thực hiện các dự án mặt bằng đất ở nông thôn, giao đất xen kẹt và đấu giá quyền sử dụng đất ở tại các xã. Lầy vào các loại đất: Đất trồng lúa 43,99 ha, đất trồng cây hàng năm khác 3,25 ha, đất trồng cây lâu năm 0,11 ha, đất nuôi trồng thủy sản 1,76 ha, đất giao thông 9,86 ha, đất thủy lợi 1,94 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,30 ha; đất công trình năng lượng, đèn chiếu sáng 0,03 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,02 ha; đất chợ đầu mối, dân sinh 0,0039 ha; đất chưa sử dụng 0,03 ha.

- Biến động giảm 1,62 ha do chuyển sang các loại đất: đất an ninh 0,06 ha, đất giao thông 1,56 ha.

Như vậy năm 2025 diện tích đất ở tại nông thôn là 2.219,82 ha tăng 59,68 ha so với năm 2024.

Bảng 7: Diện tích dự án đất ở tại nông thôn

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	Đất ở tại nông thôn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng				

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
1	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới thôn Bái Ân, xã Định Thành, huyện Yên Định (Giai đoạn 1)	1,90	ONT	Xã Định Thành	Nghị Quyết 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024 của HĐND tỉnh
2	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới Duyên Thượng, xã Định Liên, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa	9,91	ONT	Xã Định Liên	Nghị quyết số 422/NQ-HĐND ngày 03/8/2023 của HĐND tỉnh; Nghị Quyết 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024 của HĐND tỉnh
8	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới Mã Què, thôn Vực Phác, xã Định Liên, huyện Yên Định	0,99	ONT	Xã Định Liên	Nghị quyết số 422/NQ-HĐND ngày 03/8/2023 của HĐND tỉnh; Nghị Quyết 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024 của HĐND tỉnh
3	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Trại Giồng, thôn Duyên Thượng 2, xã Định Liên, huyện Yên Định	0,3245	ONT	Xã Định Liên	Nghị Quyết 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hoá
4	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Duyên Thượng 1, xã Định Liên, huyện Yên Định	1,9930	ONT	Xã Định Liên	Nghị Quyết 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hoá
5	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Ngọc Đô, xã Yên Ninh, huyện Yên Định (Giai đoạn 1)	2,9972	ONT	Xã Yên Lạc (Xã Yên Ninh cũ)	Nghị quyết số 422/NQ-HĐND ngày 03/8/2023 của HĐND tỉnh; Nghị Quyết 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024 của HĐND tỉnh
6	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới Sâu Sĩa, ngã tư thôn 2 xã Yên Thịnh	0,24	ONT	Xã Yên Thịnh	Nghị Quyết 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024; Nghị Quyết 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND tỉnh
7	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới thôn Bái Trại, thôn Bái Trại, xã Định Tăng, huyện Yên Định (Giai đoạn 1)	4,28	ONT	Xã Định Tăng	Nghị quyết số 422/NQ-HĐND, ngày 03/8/2023 của HĐND tỉnh; Nghị Quyết 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024 của HĐND tỉnh
	Nhà ở xã hội tại cụm công nghiệp Tây Bắc thị trấn Quán Lào, huyện Yên Định	7,48	ONT	Xã Định Long; Xã Định Liên	Nghị quyết số 608/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh
9	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Phúc Thôn , xã Định Long, huyện Yên Định (Giai đoạn 1)	2,61	ONT	Xã Định Long	Nghị quyết số 422/NQ-HĐND ngày 03/8/2023 của HĐND tỉnh; Nghị Quyết 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
10	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Bông Ngoài, thôn Sét Thôn, xã Định Hải, huyện Yên Định (Giai đoạn 1)	1,14186	ONT	Xã Định Hải	Nghị quyết số 422/NQ-HĐND ngày 03/8/2023 của HĐND tỉnh; Nghị Quyết 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024 của HĐND tỉnh
11	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới Cây Vòng, thôn Xuân Trường, xã Yên Tâm, huyện Yên Định (Giai đoạn 1).	1,98859	ONT	Xã Yên Tâm	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh; Nghị Quyết 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024 của HĐND tỉnh
12	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới, thôn Hồ Thôn, xã Định Hưng, huyện Yên Định (Giai đoạn 1)	2,95	ONT	Xã Định Hưng	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh; Nghị Quyết 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024 của HĐND tỉnh
13	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Cầu Bản, Kênh Khê, xã Định Bình, huyện Yên Định	0,665	ONT	Xã Định Bình	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh; Nghị Quyết 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024 của HĐND tỉnh
14	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới Nước Mạ, Lang Thôn, xã Định Tiến, huyện Yên Định (Giai đoạn 1)	0,943	ONT	Xã Định Tiến	Nghị Quyết 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh; Nghị Quyết 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024 của HĐND tỉnh
15	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới Đồng Ngang, Lang Thôn xã Định Tiến	1,20	ONT	Xã Định Tiến	Nghị Quyết 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024; Nghị Quyết 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND tỉnh
16	Khu dân cư mới xã Yên Trường	6,66	ONT	Xã Yên Trường	Quyết định số 5033/QĐ-UBND ngày 19/12/2024 của UBND tỉnh về việc chấp thuận nhà đầu tư
17	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới thôn Đa Nê, xã Yên Thọ (giai đoạn 1)	2,47	ONT	Xã Yên Thọ	Nghị Quyết 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND tỉnh; Nghị Quyết 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh
18	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới Đồng Mã, thôn Phú Khang, xã Định Công (giai đoạn 1)	2,64	ONT	Xã Định Công	Nghị Quyết 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND tỉnh; Nghị Quyết 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh
19	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới thôn Sơn Cường, xã Yên Hùng (giai đoạn 1)	2,66	ONT	Xã Yên Hùng	Nghị Quyết 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND tỉnh; Nghị Quyết 609/NQ-

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh
20	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới thôn Trung Thôn, xã Định Hòa	3,92	ONT	Xã Định Hòa	Nghị Quyết 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND tỉnh Thanh Hoá
21	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới thôn Tân Thành, xã Yên Trung, huyện Yên Định (Giai đoạn 1)	1,32	ONT	Xã Yên Trung	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
II	Dự án đấu giá quyền sử dụng đất (đã giải phóng, san lấp mặt bằng và đầu tư hạ tầng cơ sở)				
1	MBQH điểm dân cư năm 2019, thôn Phú Khang	0,07	ONT	Xã Định Công	
2	Khu dân cư nông thôn	0,50	ONT	Xã Định Hải	
3	MBQH số 1078, ngày 12/7/2017 khu hạ tầng kỹ thuật Thôn Sét	0,34	ONT	Xã Định Hải	
4	MBQH số 1824, ngày 17/6/2019 ngõ phủ Thịnh Thôn	0,40	ONT	Xã Định Hải	
5	MBQH số 1305 ngày 31/5/2021	0,35	ONT	Xã Định Hải	
6	MBQH số 2868 ngày 17/8/2020	0,13	ONT	Xã Định Hải	
7	MBQH số 1305 ngày 31/5/2021	0,24	ONT	Xã Định Hải	
8	Khu dân cư Phang Thôn	0,50	ONT	Xã Định Hòa	
9	MBQH số 3407 ngày 23/9/2020	0,02	ONT	Xã Định Hòa	
10	MBQH số 2331 ngày 10/7/2020	0,01	ONT	Xã Định Hòa	
11	MBQH số 1781 ngày 12/6/2019	0,02	ONT	Xã Định Hòa	
12	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới thôn Bái Ân 2, xã Định Thành, huyện Yên Định	0,65	ONT	Xã Định Thành	
13	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới thôn Châu Thôn 1, xã Yên Lạc, huyện Yên Định	1,35	ONT	Xã Yên Lạc	
14	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới thôn Thạch Đài,	1,64	ONT	Xã Định Tăng	

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
	xã Định Tăng, huyện Yên Định (Giai đoạn 1)				
15	Khu dân cư nông thôn	0,48	ONT	Xã Định Tăng	
16	Khu dân cư Duyên Thượng 2	0,63	ONT	Xã Định Liên	
17	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới Đồng Tran, xã Định Liên, huyện Yên Định	1,92	ONT	Xã Định Liên	
18	Khu dân cư nông thôn Vực Phác	0,81	ONT	Xã Định Liên	
19	Khu dân cư nông thôn	0,80	ONT	Xã Định Tân	
20	Khu dân cư Cửa Phủ, thôn Kênh Thôn	0,42	ONT	Xã Định Tân	
21	Khu dân cư đô thị Định Tân	1,20	ONT	Xã Định Tân	
22	MBQH Khu dân cư nông thôn tháng 7/2017	0,58	ONT	Xã Định Tiến	
23	MBQH Khu dân cư nông thôn tháng 7/2017	0,08	ONT	Xã Định Tiến	
24	Khu dân cư Trịnh Xá	0,60	ONT	Xã Yên Lạc (Xã Yên Ninh cũ)	
25	MBQH số 206 ngày 06/12/2018	0,01	ONT	Xã Yên Lạc (Xã Yên Ninh cũ)	
26	MBQH số 1218 ngày 27/6/2018	0,03	ONT	Xã Yên Lạc (Xã Yên Ninh cũ)	
27	MBQH số 759 ngày 31/3/2021	0,09	ONT	Xã Yên Lạc (Xã Yên Ninh cũ)	
28	MBQH số 3452 ngày 02/11/2021	0,03	ONT	Xã Yên Lạc (Xã Yên Ninh cũ)	
29	MBQH số 3452 ngày 02/11/2021	0,09	ONT	Xã Yên Lạc (Xã Yên Ninh cũ)	
30	MBQH số 3452 ngày 02/11/2021	0,03	ONT	Xã Yên Lạc (Xã Yên Ninh cũ)	
31	Khu dân cư nông thôn	1,00	ONT	Xã Yên Phong	
32	Khu dân cư mới khu vực	2,90	ONT	Xã Yên	

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
	Cơm Thi Cồn Dừa			Phong	
33	Đất ở xen cư thôn Phụng Lai	0,04	ONT	Xã Yên Phong	
34	Đất ở xen cư thôn Thị Thụ	0,05	ONT	Xã Yên Phong	
35	Khu dân cư Dọc nhà máy nước, Đồng Quán	1,55	ONT	Xã Yên Phú	
36	MBQH khu dân cư thôn Tiến Thắng	0,21	ONT	Xã Yên Trung	
37	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xã Yên Thịnh, huyện Yên Định (Bao gồm cả khu tái định cư dự án Di tích nơi thành lập Chi bộ Đảng đầu tiên huyện Yên Định)	0,19	ONT	Xã Yên Thịnh	
38	Khu dân cư nông thôn	0,22	ONT	Xã Yên Thịnh	
39	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Tân Ngừ 2, xã Định Long, huyện Yên Định	4,27	ONT	Xã Định Long	
40	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Là Thôn, xã Định Long, huyện Yên Định	0,67	ONT	Xã Định Long	
41	MBQH phê duyệt tại QĐ số 882/QĐ- UBND ngày 31/5/2017 và MBQH KDC Chợ Bần, thôn 5	0,09	ONT	Xã Định Long	
42	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới thôn Phù Hưng 1, xã Yên Thái, huyện Yên Định (Giai đoạn 1)	3,70	ONT	Xã Yên Thái	
43	Khu dân cư nông thôn Phù Hưng 3	0,86	ONT	Xã Yên Thái	
44	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xã Định Bình, huyện Yên Định (Bao gồm cả khu tái định cư dự án Tuyến đường nối đường Tỉnh 516C với xã Định Công, huyện Yên Định đi xã Thiệu Quang, huyện Thiệu Hoá)	0,35	ONT	Xã Định Bình	
45	Hạ tầng kỹ thuật khu điểm	0,77	ONT	Xã Định	

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
	dân cư khu vực Đồng Trước Đình, thôn Kênh Khê, xã Định Bình, huyện Yên Định			Bình	
46	Khu dân cư nông thôn (MBQH số 1297/QĐ-UBND ngày 03/8/2017 - điểm dân cư Vị trí 1: thôn Đắc Trí)	0,62	ONT	Xã Định Bình	
47	Khu dân cư Lựu Khê	0,58	ONT	Xã Yên Trường	
48	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xã Yên Trường, huyện Yên Định (bao gồm cả khu tái định cư dự án đường giao thông nối QL 45 xã Định Liên với QL 47B xã Yên Trường)	1,50	ONT	Xã Yên Trường	
III	Giao đất, đấu giá đất xen kẹt trong khu dân cư theo Quyết định 02/QĐ-UBND ngày 20/01/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá	0,1921			
1	Tờ bản đồ số 30, thửa 332	0,0017	ONT	Xã Yên Phú	Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 20/01/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá quy định rà soát, công bố công khai danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, việc lấy kiến người dân và công khai việc giao đất, cho thuê đất các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước quản lý trên đại bản tỉnh
2	Tờ bản đồ số 30, thửa 342	0,0106	ONT	Xã Yên Phú	
3	Tờ bản đồ số 31, thửa 507	0,0105	ONT	Xã Định Tăng	
4	Tờ bản đồ số 16, thửa 66	0,1400	ONT	Xã Yên Trường	
5	Tờ bản đồ số 22 thửa 416	0,0054	ONT	Xã Định Tân	
6	Tờ bản đồ số 23, thửa 989	0,0099	ONT	Xã Định Tân	

2) Đất ở tại đô thị

Diện tích hiện có 642,15 ha, trong năm kế hoạch diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 641,73 ha, biến động cụ thể như sau:

- Biến động tăng 18,36 ha để thực hiện các dự án mặt bằng đất ở mới, giao đất xen kẹt và đấu giá quyền sử dụng đất. Lấy vào các loại đất: Đất trồng lúa 3,08 ha, đất trồng cây hàng năm khác 8,36 ha, đất trồng cây lâu năm 5,37 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,41 ha, đất giao thông 0,40 ha, đất thủy lợi 0,13 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,03 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 0,43 ha, đất xây dựng trụ sở cơ

quan 0,06 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp khác 0,09 ha.

- Biến động giảm 0,42 ha do chuyển sang đất giao thông.

Như vậy năm 2025, diện tích đất ở tại đô thị là 660,08 ha tăng 17,93 ha so với năm 2024.

Bảng 8: Diện tích dự án đất ở tại đô thị

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	Đất ở tại đô thị				
1	HT KT Khu dân cư Mã Hò, Khu phố Thiết Định, thị trấn Quán Lào, huyện Yên Định (Giai đoạn 1)	0,93398	ODT	Thị trấn Quán Lào	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh; Nghị Quyết 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024
2	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Ngõ Sỏ, tổ dân phố Diệu Sơn, thị trấn Yên Lâm (Khu dân cư mới thị trấn Yên Lâm)	2,98	ODT	Thị trấn Yên Lâm	Các Nghị quyết của HĐND huyện Yên Định: số 247/NQ-HĐND ngày 07/7/2023; số 378/NQ-HĐND ngày 11/7/2024
3	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Trại Bò, tổ dân phố Hành Chính, thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định	4,31	ODT	Thị trấn Yên Lâm	Nghị Quyết số 422/NQ-HĐND, ngày 03/8/2023
4	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Đồi Mọ, thị trấn Yên Lâm	5,5476	ODT	Thị trấn Yên Lâm	Nghị Quyết 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024
5	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới phía Đông Hồ, thị trấn Thống Nhất, huyện Yên Định	4,29	ODT	Thị trấn Thống Nhất	Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024
II	Dự án đầu tư giải phóng quyền sử dụng đất (đã giải phóng, san lấp mặt bằng và đầu tư hạ tầng cơ sở)				
1	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư khu 3 (Bao gồm cả khu tái định cư dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường tránh Quốc lộ 45 vào cụm công nghiệp phía Tây Bắc thị trấn Quán Lào)	9,41	ODT	Thị trấn Quán Lào	
2	MBQH khu dân cư số 01 (QĐ số 358 ngày 5/3/2018, được điều chỉnh tại QĐ số 1232 ngày 20/5/2021)	0,23	ODT	Thị trấn Quán Lào	
3	Khu dân cư Bồi Lim	4,42	ODT	Thị trấn Quán Lào	
4	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Cầm Me, Khu 1, thị trấn Quán Lào, huyện Yên Định	0,15	ODT	Thị trấn Quán Lào	

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
5	MBQH số 02 ngày 02/6/2014	0,46	ODT	Thị trấn Quý Lộc	
6	MBQH KDC 3, 4 (Vị trí 4)	0,11	ODT	Thị trấn Quý Lộc	
7	MBQH KDC 4 (Vị trí 1)	0,04	ODT	Thị trấn Quý Lộc	
8	MBQH khu xen cư KDC số 12 (Vị trí thôn 9)	0,04	ODT	Thị trấn Quý Lộc	
9	MBQH KDC số 2 (Vị trí thôn 1)	0,06	ODT	Thị trấn Quý Lộc	
10	MBQH đồ án điều chỉnh QH chi tiết tỷ lệ 1/500 khu tái định cư đồng bào sông nước Đình Đồn, thị trấn Quý Lộc, huyện Yên Định	3,44	ODT	Thị trấn Quý Lộc	
11	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Dọc Khan, tổ dân phố Đông Sơn, thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định	0,33	ODT	Thị trấn Yên Lâm	
12	Khu dân cư Đồng Than, thôn Cao Khánh	0,45	ODT	Thị trấn Yên Lâm	
13	MBQH khu dân cư Dọc Tran, Tổ dân phố Phong Mỹ	0,54	ODT	Thị trấn Yên Lâm	
III	Giao đất, đấu giá đất xen kẹt trong khu dân cư theo Quyết định 02/QĐ-UBND ngày 20/01/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá				
1	Tờ bản đồ số 43, thửa 845	0,0085	ODT	Thị trấn Yên Lâm	Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 20/01/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá quy định rà soát, công bố công khai danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, việc lấy kiến người dân và công khai việc giao đất, cho thuê đất các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước quản lý trên đại bản tỉnh
2	Tờ bản đồ số 43, thửa 641	0,0045	ODT	Thị trấn Yên Lâm	
3	Tờ bản đồ số 43, thửa 780	0,0073	ODT	Thị trấn Yên Lâm	
4	Tờ bản đồ số 56, thửa 111	0,0056	ODT	Thị trấn Yên Lâm	
5	Thửa 159, tờ bản đồ số 26	0,0010	ODT	Thị trấn Quán Lào	
IV	Đấu giá đất sau khi sắp xếp lại, xử lý cơ sở nhà, đất				
1	Trung tâm văn hóa thể thao huyện	0,25	ODT	Thị trấn Quán Lào	Văn bản số 16485/UBND-KTTC ngày 01/11/2023 về việc điều chỉnh, bổ sung
2	Trạm khuyến nông huyện	0,06	ODT	Thị trấn Quán Lào	

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
3	Trạm thú y huyện	0,03	ODT	Thị trấn Quán Lào	phương án tổng thể sắp xếp lại, xử lý cơ sở nhà, đất thuộc huyện Yên Định quản lý
4	Chi cục thuế cũ	0,09	ODT	Thị trấn Quán Lào	
5	Xen cư trường tiểu học khu B Phong Mỹ	0,11	ODT	Thị trấn Yên Lâm	
6	Xen cư trường tiểu học khu Phúc Trí	0,07	ODT	Thị trấn Yên Lâm	

3) Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Diện tích hiện có 22,06 ha, trong năm kế hoạch diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 21,88 ha, giảm 0,18 ha sang đất an ninh 0,12 ha và đất ở tại đô thị 0,06 ha.

Như vậy năm 2025, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 21,88 ha giảm 0,18 ha so với năm 2024.

4) Đất quốc phòng

Diện tích đất quốc phòng hiện có 9,58 ha, trong năm kế hoạch diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 9,58 ha, tăng 6,76 ha để thực hiện dự án trường bắn, thao trường huấn luyện tại xã Định Tiến. Lấy vào các loại đất: đất giao thông 0,93 ha; đất thủy lợi 0,01 ha; đất bằng chưa sử dụng 4,45 ha, đất đồi núi chưa sử dụng 1,36 ha.

Như vậy năm 2025, diện tích đất quốc phòng là 16,34 ha tăng 6,76 ha so với năm 2024.

Bảng 9: Diện tích dự án đất quốc phòng

STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Dự án đất quốc phòng	6,76	CQP	Xã Định Tiến	Công văn số 793/UBND-NN ngày 18/01/2021 về việc xin thực hiện dự án đầu tư xây dựng trường bắn, thao trường huấn luyện và khu vực phòng thủ huyện Yên Định;

5) Đất an ninh

Diện tích đất an ninh hiện có 286,28 ha, trong năm kế hoạch diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 286,28 ha, tăng 3,00 ha để xây dựng các trụ sở công an cấp xã. Lấy từ các loại đất: Đất trồng lúa 1,48 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,60 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,36 ha; đất nông nghiệp khác 0,12 ha; đất giao thông 0,03 ha; đất thủy lợi 0,02 ha; đất xây dựng cơ sở văn hoá 0,06 ha, đất ở nông thôn 0,06 ha, đất có mặt nước chuyên dùng 0,12 ha; đất băng chưa sử dụng 0,03 ha.

Như vậy năm 2025 diện tích đất an ninh là 289,28 ha tăng 3,00 ha so với năm 2024.

Bảng 10 : Diện tích dự án đất an ninh

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Trụ Sở công an thị trấn	0,12	CAN	Thị trấn Quán Lào	'Công văn số 3100/CAT-PH10 ngày 02/10/2023 của Công an tỉnh Thanh Hoá về việc Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021, lập danh mục dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trình HĐND tỉnh
2	Trụ Sở công an thị trấn	0,12	CAN	Thị trấn Quý Lộc	
3	Trụ Sở công an thị trấn	0,12	CAN	Thị trấn Thống Nhất	
4	Trụ Sở công an xã	0,12	CAN	Xã Định Tăng	
5	Trụ Sở công an xã	0,12	CAN	Xã Yên Phú	
6	Trụ Sở công an xã	0,12	CAN	Xã Yên Trường	
7	Trụ Sở công an xã	0,12	CAN	Xã Định Bình	
8	Trụ Sở công an thị trấn	0,12	CAN	Thị trấn Yên Lâm	Nghị Quyết số 559/NQ-HĐND ngày 30/7/2024 về chủ trương đầu tư xây dựng 68 Trụ Sở làm việc công an xã, thị trấn thuộc công an tỉnh Thanh Hóa
9	Trụ Sở công an xã	0,12	CAN	Xã Yên Thịnh	
10	Trụ Sở công an xã	0,12	CAN	Xã Định Tiến	
11	Trụ Sở công an xã	0,12	CAN	Xã Yên Thọ	
12	Trụ Sở công an xã	0,12	CAN	Xã Định Hải	
13	Trụ Sở công an xã	0,12	CAN	Xã Định Công	Theo KH 01/KH-UBND ngày 3/1/2024 của UBND tỉnh
14	Trụ Sở công an xã	0,12	CAN	Xã Định Hòa	
15	Trụ Sở công an xã	0,12	CAN	Xã Định Hưng	
16	Trụ Sở công an xã	0,12	CAN	Xã Định Liên	
17	Trụ Sở công an xã	0,12	CAN	Xã Định Long	
18	Trụ Sở công an xã	0,12	CAN	Xã Định Tân	
19	Trụ Sở công an xã	0,12	CAN	Xã Định Thành	
20	Trụ Sở công an xã	0,12	CAN	Xã Yên Ninh	
21	Trụ Sở công an xã	0,12	CAN	Xã Yên Phong	
22	Trụ Sở công an xã	0,12	CAN	Xã Yên Tâm	

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
23	Trụ Sở công an xã	0,12	CAN	Xã Yên Thái	
24	Trụ Sở công an xã	0,12	CAN	Xã Yên Trung	
25	Trụ Sở công an xã	0,12	CAN	Xã Yên Hùng	

6) Đất xây dựng công trình sự nghiệp

6-1. Đất xây dựng cơ sở văn hoá

Diện tích hiện có 48,70 ha, trong năm kế hoạch diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 48,64 ha, biến động cụ thể như sau :

- Biến động tăng 1,40 ha, lấy từ các loại đất : Đất trồng lúa 0,48 ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,37 ha, đất trồng cây lâu năm 0,30 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,06 ha, đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá 0,19 ha.

- Biến động giảm 0,06 ha sang đất an ninh.

Như vậy năm 2025, diện tích đất xây dựng cơ sở văn hoá là 50,04 ha, tăng 1,34 ha so với năm 2024.

Bảng 11: Diện tích dự án đất xây dựng cơ sở văn hoá

STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Trung tâm văn hóa, thể thao thôn Xuân Trường	0,30	DVH	Xã Yên Tâm	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024
2	Xây dựng nhà văn hóa Lạc Trung, Yên Trung	0,30	DVH	Xã Yên Trung	Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024; Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024
3	Khu trung tâm văn hoá, thể thao thôn Phù Hưng 2	0,30	DVH	Xã Yên Thái	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023
4	Xây dựng nhà văn hoá thôn Trịnh Lộc	0,25	DVH	Xã Yên Phú	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023
5	Nhà văn hóa và khu thể thao thôn Đắc Trí, xã Định Bình	0,25	DVH	Xã Định Bình	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024

6-2. Đất xây dựng cơ sở y tế

Diện tích hiện có 15,53 ha, trong năm kế hoạch diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 15,50 ha, biến động giảm 0,03 ha sang đất ở tại thị trấn Quán Lào.

Như vậy năm 2025 diện tích đất y tế là 15,50 ha, giảm 0,03 ha so với năm 2024.

6-3. Đất xây dựng cơ sở giáo dục, đào tạo

Diện tích hiện có 78,27 ha, trong năm kế hoạch diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 77,83 ha, biến động như sau:

- Biến động tăng 0,29 ha, lấy vào các loại đất: đất trồng cây hàng năm khác 0,26 ha; đất giao thông 0,03 ha.

- Biến động giảm 0,44 ha, chuyển sang các loại đất: đất giao thông 0,01 ha; đất ở tại đô thị 0,43 ha.

Như vậy năm 2025, diện tích đất cơ sở giáo dục, đào tạo là 78,12 ha giảm 0,15 ha so với năm 2024.

Bảng 12: Diện tích dự án đất xây dựng cơ sở giáo dục, đào tạo

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Mở rộng trường mầm non xã Yên Thái	0,10	DGD	Xã Yên Thái	Nghị Quyết 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024
2	Mở rộng trường THCS xã Yên Thái	0,19	DGD	Xã Yên Thái	Nghị Quyết 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024

6-4. Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

Diện tích hiện có 40,23 ha, trong năm kế hoạch diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 39,93 ha, biến động cụ thể trong năm như sau:

- Biến động giảm 0,30 ha chuyển sang loại đất ở tại nông thôn

Như vậy năm 2025, diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 39,93 ha, giảm 0,30 ha so với năm 2024.

6-5. Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác

Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp khác hiện có 4,20 ha, trong năm kế hoạch diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 4,11 ha, biến động giảm 0,09 ha sang đất ở tại đô thị.

Như vậy năm 2025, diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp khác là 4,11 ha, giảm 0,09 ha so với năm 2024.

7) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

7-1. Đất cụm công nghiệp

Diện tích đất cụm công nghiệp hiện có 70,54 ha, trong năm kế hoạch đất cụm công nghiệp không biến động

Như vậy năm 2025, diện tích đất cụm công nghiệp là 70,54 ha.

7-2. Đất thương mại, dịch vụ

Diện tích đất thương mại, dịch vụ hiện có 54,30 ha, trong năm kế hoạch diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 54,30 ha, tăng 13,53 ha thực hiện các dự án. Lấy vào các loại đất: Đất trồng lúa 12,55 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,32 ha; đất giao thông 0,43 ha, đất thủy lợi 0,23 ha.

Như vậy năm 2025, diện tích đất thương mại, dịch vụ là 67,83 ha, tăng 13,53 ha so với năm 2024.

Bảng 13: Diện tích dự án đất thương mại, dịch vụ

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Khu thương mại dịch vụ Đại Hồng Phát	0,132	TMD	Thị trấn Quán Lào	Quyết định số 2808/QĐ-UBND ngày 07/8/2023 của UBND tỉnh chấp thuận nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp; chuyển mục đích sử dụng đất lúa tại Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023
2	Khu thương mại dịch vụ Việt Đức	0,174	TMD	Thị trấn Quán Lào	Quyết định số 3890/QĐ-UBND ngày 20/10/2023 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa tại Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023
3	Khu thương mại dịch vụ Bình Dương	0,29	TMD	Thị trấn Quán Lào	Quyết định số 2702/QĐ-UBND ngày 28/6/2024 của UBND tỉnh chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư; chuyển mục đích sử dụng đất lúa tại Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023
4	Khu thương mại dịch vụ Long Sơn	0,20	TMD	Thị trấn Quán Lào	Quyết định số 3271/QĐ-UBND ngày 14/9/2023 của UBND tỉnh chấp thuận nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp; chuyển mục đích sử dụng đất lúa tại Nghị Quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
5	Khu thương mại dịch vụ Phương Nam	0,11	TMD	Thị trấn Quán Lào	Quyết định số 105/QĐ-UBND ngày 10/01/2025 của UBND tỉnh chấp thuận cho Công ty TNHH Phương Nam Thanh Hóa nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện đầu tư dự án
6	Khu thương mại dịch vụ AE Group	0,2315	TMD	Thị trấn Quán Lào	Quyết định số 3057/QĐ-UBND ngày 22/7/2024 của UBND tỉnh chấp thuận cho Công ty TNHH Kiến trúc nội thất AE Group nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện đầu tư dự án
7	Làng du lịch Yên Trung	8,0308	TMD	Xã Yên Trung	Các Quyết định của UBND tỉnh: số 558/QĐ-UBND ngày 17/02/2023 chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư; số 603/QĐ-UBND ngày 02/02/2024 điều chỉnh chủ trương đầu tư; chuyển mục đích sử dụng đất lúa tại Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023
8	Khu Thương mại dịch vụ T-H 36	0,58	TMD	Xã Định Hưng	Quyết định số 482/QĐ-UBND ngày 26/01/2024 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư; chuyển mục đích sử dụng đất lúa tại Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024
9	Khu thương mại dịch vụ Trường Thành	0,3300	TMD	Xã Định Hưng	Quyết định số 109/QĐ-UBND ngày 10/01/2025 cho phép Công ty TNHH Đầu tư Phát triển dịch vụ thương mại Trường Thành tiếp tục thực hiện thỏa thuận với người sử dụng đất để thực hiện dự án
10	Đất thương mại, dịch vụ công ty công ty TNHH An Phát MTP	0,22	TMD	Thị trấn Quán Lào; Xã Định Liên	Quyết định số 182/QĐ-UBND ngày 16/01/2025 của UBND tỉnh chấp thuận cho Công ty TNHH An Phát MTP nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
11	Khu kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp Tuấn Đông Phong	0,37	TMD	Xã Định Liên	Quyết định số 2394/QĐ-UBND ngày 06/7/2023 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa tại Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023
12	Khu thương mại dịch vụ Thành Thắng	0,14	TMD	Xã Định Liên	Quyết định số 1733/QĐ-UBND ngày 02/5/2024 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa tại Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024
13	Khu thương mại dịch vụ Hưng Phát	0,14	TMD	Xã Định Liên	Quyết định số 1735/QĐ-UBND ngày 02/5/2024 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư; chuyển mục đích sử dụng đất lúa tại Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024
14	Khu thương mại dịch vụ Thành An Phát	0,14	TMD	Xã Định Liên	Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 02/5/2024 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư; chuyển mục đích sử dụng đất lúa tại Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024
15	Khu thương mại dịch vụ Hưng Cường	0,5430	TMD	Thị trấn Quán Lào	Quyết định số 481/QĐ-UBND ngày 26/01/2024 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư; chuyển mục đích sử dụng đất lúa tại Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024
16	Đất thương mại dịch vụ Công ty TNHH XD và TM Thịnh Phát 36	0,272	TMD	Thị trấn Quán Lào	Quyết định số 3148/QĐ-UBND ngày 06/9/2023 của UBND tỉnh chấp thuận nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp; chuyển mục đích sử dụng đất lúa tại Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024
17	Đất thương mại dịch vụ công ty TNHH Thương mại và dịch vụ GD-68	0,242	TMD	Thị trấn Quán Lào, xã Định Liên	Quyết định số 646/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND tỉnh chấp thuận nhận quyền chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
18	Đất thương mại dịch vụ công ty TNHH Thương mại dịch vụ tổng hợp Hóa Hương	0,315	TMD	Xã Yên Trường	Quyết định số 172/QĐ-UBND ngày 15/01/2025 của UBND tỉnh chấp thuận nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất; dự án không sử dụng đất lúa, đất rừng
19	Khu kinh doanh ăn uống, tổ chức sự kiện, vui chơi giải trí và dịch vụ thương mại tổng hợp Hồng Duy	0,269	TMD	Xã Định Liên	Quyết định số 819/QĐ-UBND ngày 14/3/2023 của UBND tỉnh chấp thuận nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp
20	Đất thương mại, dịch vụ công ty tổng hợp Hương Giang	0,354	TMD	Thị trấn Quán Lào	Quyết định số 499/QĐ-UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư
21	Đất thương mại dịch vụ công ty TNHH DVTM Hồng Kỳ	0,222	TMD	Xã Định Liên	Quyết định số 647/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND tỉnh chấp thuận nhận quyền chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất

7-3. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp hiện có 175,07 ha, trong năm kế hoạch diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 174,91 ha, biến động tăng giảm như sau:

- Biến động tăng 26,59 ha để thực hiện các dự án. Lấy vào các loại đất: Đất trồng lúa 24,46 ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,29 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,18 ha, đất giao thông 1,07ha, đất thủy lợi 0,47 ha, đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,04 ha, đất chưa sử dụng 0,07 ha.

- Biến động giảm 0,16 ha sang đất giao thông.

Như vậy năm 2025, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 201,50 ha, tăng 26,43 ha so với năm 2024.

Bảng 14: Diện tích dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Cơ sở sản xuất, gia công may phụ kiện ngành may - Công ty TNHH SEWING T&T)	1,67	SKC	Xã Định Hưng	Nghị quyết 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND tỉnh; Quyết định số 2344/QĐ-UBND ngày 22/6/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa chấp thuận chủ trương đầu tư dự án
2	Nhà máy nước sạch khu vực Kiểu Công ty cổ phần môi trường, sinh vật cảnh và rau má xứ Thanh	5,40	SKC	Xã Yên Phong	Quyết định số 1401/QĐ-UBND ngày 10/4/2024 chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 3283/QĐ-UBND ngày 02/8/2024 gia hạn thời gian hoàn thành hồ sơ cho thuê đất
3	Nhà máy sản xuất các sản phẩm may, da giày xuất khẩu và phụ kiện ngành dệt may	8,23	SKC	Xã Yên Thịnh	Nghị quyết 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND tỉnh; Quyết định số 205/QĐ-UBND ngày 20/01/2025 của UBND chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư (Cấp lần đầu: Quyết định số 4623/QĐ-UBND Ngày 05 tháng 12 năm 2023)
4	Nhà máy sản xuất sợi dệt và tinh bột chuối Musa Pacta	9,79	SKC	Xã Định Tăng	Quyết định số 2831/QĐ-UBND ngày 09/8/2023 của UBND tỉnh Thanh Hoá chấp thuận nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp
5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,50	SKC	Thị trấn Quý Lộc	Nghị Quyết 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024; Quyết định số 52/QĐ-UBND ngày 06/01/2025 của UBND tỉnh chấp thuận nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất

7-4. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản hiện có 247,87 ha, trong năm kế hoạch diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 247,87 ha, tăng 95,85 ha để thực hiện các dự án. Lấy vào các loại đất: Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 10,00 ha, đất núi đá không có rừng cây 85,85 ha.

Như vậy năm 2025, diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 343,73 ha, tăng 95,85 ha so với năm 2024.

Bảng 15: Diện tích dự án đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (Công ty TNHH Xuân Thành Phát)	7,21	SKS	Thị trấn Quý Lộc	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 876/QĐ-UBND ngày 04/3/2024 của UBND tỉnh về việc công nhận kết quả trúng đấu giá;
2	Khai thác khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường (Công ty TNHH Thương mại Hùng Hiền)	4,98	SKS	Thị trấn Yên Lâm	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 2298/QĐ-UBND ngày 6/6/2024 của UBND tỉnh công nhận kết quả trúng đấu giá
3	Khai thác khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường (Công ty TNHH Dân Nam)	1,28	SKS	Thị trấn Yên Lâm	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 2296/QĐ-UBND ngày 06/6/2024 của UBND tỉnh về việc công nhận kết quả trúng đấu giá
4	Khai thác khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường (Công ty TNHH Kiên Ngọc Thành)	6,00	SKS	Thị trấn Yên Lâm	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 2780/QĐ-UBND ngày 3/7/2024 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án
5	Khai thác khoáng sản mỏ cát làm vật liệu xây dựng thông thường	10,00	SKS	Thị trấn Yên Lâm	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
6	Khai thác khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	13,02	SKS	Thị trấn Yên Lâm	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh Thanh Hóa;
7	Khai thác khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường (Công ty TNHH xây dựng thương mại Lộc Phúc)	1,66	SKS	Xã Yên Phong	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 623/NQ-HĐND ngày 26/02/2025;

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
8	Khai thác khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường (Công ty TNHH Tuyển Huế)	2,89	SKS	Thị trấn Yên Lâm	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 623/NQ-HĐND ngày 26/02/2025; Giấy phép thăm dò số 04/GP-UBND ngày 04/01/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá; Quyết định số 2776/QĐ-UBND ngày 03/7/2024 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án
9	Khai thác khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường (Công ty Cp sản xuất đá Đồng Dương)	2,00	SKS	Thị trấn Yên Lâm	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 623/NQ-HĐND ngày 26/02/2025; Quyết định số 2297/QĐ-UBND ngày 06/6/2024 của UBND tỉnh công nhận kết quả trúng đấu giá Giấy phép thăm dò khoáng sản số 201/GP-UBND ngày 25/10/2024
10	Khai thác khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường (Công ty TNHH xăng dầu Thanh Túy)	5,00	SKS	Thị trấn Yên Lâm	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 623/NQ-HĐND ngày 26/02/2025; Giấy phép thăm dò số 19/GP-UBND ngày 23/01/2025 của UBND tỉnh Thanh Hoá; Quyết định số 2777/QĐ-UBND ngày 03/7/2024 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án
11	Khai thác khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường (Công ty TNHH dịch vụ kinh doanh tổng hợp Tây Thành)	5,49	SKS	Thị trấn Yên Lâm	Quyết định số 2574/QĐ-UBND ngày 20/6/2024 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án
12	Khai thác khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường (Công ty TNHH xây lắp điện và xây dựng thuỷ lợi Thăng Bình)	2,10	SKS	Thị trấn Yên Lâm	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 623/NQ-HĐND ngày 26/02/2025; Quyết định số 4056/QĐ-UBND ngày 10/10/2024 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án
13	Khai thác khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường (Công ty TNHH VLXD đá Minh Thành)	1,06	SKS	Thị trấn Yên Lâm	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 623/NQ-HĐND ngày 26/02/2025, Giấy phép thăm dò khoáng sản số 203/GP-UBND ngày 25/10/2024; Quyết định số 3131/QĐ-UBND ngày 25/7/2024 của UBND tỉnh công nhận kết quả trúng đấu giá

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
14	Khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại Thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định	2,0460	SKS	Thị trấn Yên Lâm	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 2826/QĐ-UBND ngày 5/7/2024 của UBND tỉnh về việc Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án
15	Khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại Thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định	5,5500	SKS	Thị trấn Yên Lâm	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024; Quyết định số 3927/QĐ-UBND ngày 01/10/2024 của UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch đầu giá quyền khai thác khoáng sản
16	Khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại Thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định	12,6000	SKS	Thị trấn Yên Lâm	
17	Khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại Thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định	7,21	SKS	Thị trấn Yên Lâm	
18	Khai thác khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường (Công ty TNHH sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng Hoàng Tú)	2,00	SKS	Thị trấn Yên Lâm	

8) Đất sử dụng vào mục đích công cộng

Diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng hiện có 2.657,22 ha, trong năm kế hoạch diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 2.636,72 ha, giảm 8,42 ha so với năm 2024, gồm các loại đất sau:

8-1. Đất công trình giao thông

Diện tích đất giao thông hiện có 1.781,49 ha, trong năm kế hoạch diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 1.768,64 ha, biến động cụ thể như sau:

- Biến động tăng 8,40 ha để thực hiện mở mới, mở rộng các tuyến đường giao thông. Lấy vào các loại đất: Đất trồng lúa 1,081 ha; đất trồng cây hàng năm 0,23 ha, đất trồng cây lâu năm 0,09 ha, đất nuôi trồng thủy sản 1,73 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,16 ha, đất thủy lợi 2,51 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,01 ha, đất công trình năng lượng, đèn chiếu sáng 0,01 ha, đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,01 ha, đất ở nông thôn 1,56 ha, đất ở đô thị 0,42 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,56 ha, đất bằng chưa sử dụng 0,04 ha.

- Biến động giảm 12,85 ha sang các loại đất: Đất quốc phòng 0,93 ha, đất an ninh 0,03 ha, đất thương mại dịch vụ 0,43 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,07 ha, đất thủy lợi 0,05 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 0,03 ha, đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,05 ha, đất ở nông thôn 9,86 ha, đất ở đô thị 0,40 ha.

Như vậy năm 2025, diện tích đất giao thông là 1.777,04 ha, giảm 4,45 ha so với năm 2024.

Bảng 16: Diện tích dự án đất công trình giao thông

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(4)	(5)	(6)
1	Đường giao thông nối Quốc Lộ 45 xã Định Liên với Quốc Lộ 47B xã Yên Trường, huyện Yên Định	19,26	19,01	0,25	DGT	Xã Định Liên, Xã Yên Thái, Xã Yên Ninh, Xã Yên Phong, Xã Yên Trường	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh; Nghị Quyết 422/NQ-HĐND ngày 03/8/2023
2	Tuyến đường nối đường tỉnh lộ 516C với xã Định Công, huyện Yên Định đi xã Thiệu Quang, huyện Yên Định	23,95	23,80	0,15	DGT	Xã Định Bình, Xã Định Hoà, Xã Định Thành, xã Định Công	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND
3	Tuyến đường tránh Quốc lộ 45 vào cụm công nghiệp phía Tây Bắc thị trấn Quán Lào, huyện Yên Định	0,47	0,12	0,350	DGT	Thị trấn Quán Lào	Nghị Quyết 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024
4	Hoàn trả đường giao thông, mương tưới tiêu thoát nước nội đồng trên địa bàn thị trấn	0,04		0,04	DGT	Thị trấn Quán Lào	

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
	Quán Lào						
5	Tuyến đường nối ĐT.516B (xã Yên Thịnh) ĐT.516D (xã Yên Hùng) đi xã Yên Trường huyện Yên Định	0,50	0,17	0,33	DGT	Xã Yên Hùng, xã Yên Thịnh	Nghị Quyết 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024; Nghị Quyết 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND tỉnh
6	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường giao thông nối Quốc lộ 45 xã Yên Thái với đường tỉnh 516D xã Yên Ninh	3,67	3,22	0,46	DGT	Xã Yên Thái, xã Yên Lạc (xã Yên Ninh cũ)	Nghị Quyết 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024; Nghị Quyết 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND tỉnh
7	Đầu tư nâng cấp tuyến đường giao thông từ ĐT.518 xã Yên Tâm đi ĐT.516B thị trấn Thống Nhất (từ ngã ba Yên Tâm đi ngã 3 sân vận động thị trấn Thống Nhất)	6,70	6,68	0,02	DGT	Thị trấn Thống Nhất và các xã: Yên Tâm, Yên Phú	Nghị Quyết 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024
8	Sửa chữa nền, mặt đường và hệ thống thoát nước đoạn từ Km14+700 đến Km 15+850 đường Yên Trường - thị trấn Thông Nhất - Xuân Tín (ĐT.518C)	0,94	0,89	0,05	DGT	Thị trấn Yên Lâm	Nghị Quyết 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024
9	Nâng cấp tuyến đường nối đường tỉnh 518 với đường tỉnh 516B (Từ ngã 3 Yên Tâm đi ngã 3 Yên Phú)	2,76	2,46	0,30	DGT	Các xã: Yên Phú, Yên Tâm	Nghị Quyết 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024; Nghị Quyết 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND tỉnh
10	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ ĐT.516C xã Định Hòa đi ĐT.516D xã Định Tiến	4,44	3,29	1,15	DGT	Các xã: Định Tiến, Định Hòa	Nghị Quyết 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024; Nghị Quyết 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
11	Đầu tư nâng cấp mở rộng tuyến đường nối ĐT.518B đi ĐT.518C và ĐT.518 (Yên Lâm) đoạn từ Km19+100/ĐT.518B đến Km8+66/ĐT.518 thuộc địa phận Thị trấn Quý Lộc, thị trấn Yên Lâm	0,0998		0,0998	DGT	Thị trấn Yên Lâm, thị trấn Quý Lộc	Nghị Quyết 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024
12	Đầu tư nâng cấp, mở rộng tuyến đường nối xã Định Công (Tại K13+700/ĐT.516C) Với Thôn Hải Quật, xã Định Thành, huyện Yên Định.	4,99		4,99	DGT	Xã Định Thành, Định Công	Nghị Quyết số 412/NQ/HĐND ngày 16/12/2024 của UBND huyện về Quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án Đầu tư nâng cấp, mở rộng tuyến đường nối xã Định Công (Tại K13+700/ĐT.516C) Với Thôn Hải Quật, xã Định Thành, huyện Yên Định.
13	Nâng cấp tuyến đường từ xã Quang Trung huyện Ngọc Lặc đi thị trấn Yên Lâm (đoạn qua huyện Yên Định)	1,15	0,93	0,22	DGT	Thị trấn Thống Nhất, thị trấn Yên Lâm	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND

8-2. Đất công trình thủy lợi

Diện tích hiện có 755,34 ha, trong năm kế hoạch diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với 0,85 ha, lấy vào các loại đất: Đất trồng lúa 0,34 ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,26 ha, đất trồng cây lâu năm 0,01 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,01 ha, đất nông nghiệp khác 0,06 ha, đất giao thông 0,05 ha, đất bằng chưa sử dụng 0,13 ha.

- Biến động giảm 5,31 ha sang các loại đất: đất quốc phòng 0,01 ha, đất an ninh 0,02 ha, đất thương mại dịch vụ 0,23 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,47 ha, đất giao thông 2,51 ha, đất ở nông thôn 1,94 ha, đất ở đô thị 0,13 ha.

Như vậy năm 2025, diện tích đất thủy lợi là 752,97 ha, giảm 2,38 ha so với năm 2024.

Bảng 17: Diện tích dự án đất công trình thủy lợi

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(4)	(5)	(6)
1	Sửa chữa tuyến đê bao Yên Phú, huyện Yên Định (Đoạn từ Km2+000-Km3+800)	0,58	0,02	0,57	DTL	Xã Yên Phú	Nghị Quyết 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024; Nghị Quyết 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024
2	Cải tạo, nâng cấp kênh tưới, tiêu Quý Lộc-Yên Thọ	0,227		0,227	DTL	Thị trấn Quý Lộc, xã Yên Thọ	Nghị Quyết 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024; Nghị Quyết 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024

8-3. Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên

Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên hiện có 15,93 ha, trong năm kế hoạch diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 15,93 ha, biến động tăng 0,534 ha, để thực hiện dự án Tu bổ, Tôn tạo di tích lịch sử địa điểm đón Bác Hồ về thăm HTX Yên Trường. Lấy vào các loại đất: Đất trồng lúa 0,27ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,29 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,61 ha, đất ở nông thôn 0,26 ha.

Như vậy năm 2025, diện tích đất có di tích lịch sử, văn hoá là 16,46 ha, tăng 0,534 ha so với năm 2024.

Bảng 18: Diện tích dự án đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(4)	(5)	(6)
1	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử địa điểm đón Bác Hồ về thăm HTX Yên Trường, huyện Yên Định.	1,45	0,92	0,534	DDD	Xã Yên Trường	Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024; Nghị Quyết 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024

8-4. Đất công trình xử lý chất thải

Diện tích hiện có 18,36 ha, trong năm kế hoạch diện tích vẫn được giữ nguyên không thay đổi mục đích.

8-5. Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng

Diện tích hiện có 71,74 ha, trong năm kế hoạch diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 71,70 ha, biến động cụ thể như sau:

- Biến động giảm 0,04 ha sang đất giao thông 0,01 ha và đất ở tại nông thôn 0,03 ha.

Như vậy năm 2025, diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng là 71,70 ha, giảm 0,04 ha so với năm 2024.

8-6. Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin

Diện tích hiện có 1,15 ha, diện tích không biến động thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng.

Như vậy năm 2025, diện tích công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin vẫn được giữ nguyên 1,15 ha.

8-7. Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối

Diện tích hiện có 10,33 ha, trong năm kế hoạch diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 10,33 ha. Dự án chợ an toàn thực phẩm tại xã Định Hải đã thực hiện thu hồi diện tích 0,35 ha, hiện đang hoàn thiện thủ tục chuyển mục đích để giao đất cho địa phương.

Như vậy năm 2025 diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối là 10,33 ha.

8-8. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng

Diện tích hiện có 1,75 ha, trong năm kế hoạch diện tích không biến động thay đổi mục đích sử dụng giữ nguyên so với hiện trạng.

Như vậy năm 2025, diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng vẫn được giữ nguyên là 1,75 ha.

9) Đất tôn giáo

Diện tích hiện có 8,00 ha, trong năm kế hoạch đất tôn giáo không biến động mục đích sử dụng so với hiện trạng.

Như vậy năm 2025, diện tích đất cơ sở tôn giáo là 8,00 ha.

10) Đất tín ngưỡng

Diện tích hiện có 5,10 ha, trong năm kế hoạch diện tích vẫn được giữ nguyên không biến động.

Như vậy năm 2025, diện tích đất tín ngưỡng được giữ nguyên hiện trạng là 5,10 ha.

11) Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt
Diện tích hiện có 208,12 ha, trong năm kế hoạch diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 208,05 ha, biến động cụ thể như sau.

- Biến động tăng 1,00 ha, để mở rộng nghĩa trang tại thị trấn Thống Nhất. Lấy vào đất trồng cây hàng năm khác 0,70 ha, đất trồng cây lâu năm 0,25 ha, đất giao thông 0,05 ha.

- Biến động giảm 0,07 ha do chuyển sang đất các loại đất: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,04 ha, đất giao thông 0,01 ha, đất ở tại nông thôn 0,02 ha.

Như vậy năm 2025, diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt là 209,05 ha, tăng 0,93 ha so với năm 2024.

Bảng 19: Diện tích dự án đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Mở rộng nghĩa trang trung tâm 3/2 thị trấn Thống Nhất	1,00	NTD	Thị trấn Thống Nhất	Nghị Quyết 623/NQ-HĐND ngày 26/02/2025

12) Đất có mặt nước chuyên dùng

12-1. Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Diện tích hiện có 781,63 ha, trong năm kế hoạch diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 771,07 ha, biến động giảm 10,56 ha, do chuyển sang đất cho hoạt động khoáng sản 10,00 ha tại xã Yên Phong; đất giao thông 0,56 ha.

Như vậy năm 2025, diện tích đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 771,07 ha giảm 10,56 ha so với năm 2024.

12-2. Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá

Diện tích hiện có 261,15 ha, trong năm kế hoạch diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 260,84 ha, biến động giảm 0,31 ha sang đất an ninh 0,12 ha tại thị trấn Yên Lâm và đất giao thông 0,19 ha.

Như vậy năm 2025, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá là 260,84 ha, giảm 0,31 ha so với năm 2024.

3.3.3. Nhóm đất chưa sử dụng

Diện tích nhóm đất chưa sử dụng hiện có 807,14 ha, trong năm kế hoạch diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 714,71 ha. Năm 2025

diện tích đất chưa sử dụng đưa vào khai thác sử dụng 92,43 ha. Cụ thể như sau:

1) Đất bằng chưa sử dụng

Diện tích hiện có 208,82 ha, trong năm kế hoạch diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 204,06 ha. Năm 2025 diện tích đất bằng chưa sử dụng đưa vào khai thác sử dụng 4,75 ha sử dụng vào các loại đất:

- Đất quốc phòng 4,45 ha;
- Đất an ninh 0,03 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,07 ha;
- Đất giao thông 0,04 ha;
- Đất thủy lợi 0,13 ha;
- Đất ở nông thôn 0,03 ha;

Như vậy năm 2025, diện tích đất bằng chưa sử dụng là 204,06 ha, giảm 4,75 ha so với năm 2024.

2) Đất đồi núi chưa sử dụng

Diện tích hiện có 88,44 ha, trong năm kế hoạch diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 87,98 ha. Năm 2025 diện tích đất đồi núi chưa sử dụng đưa vào khai thác sử dụng 0,46 ha sử dụng vào đất nông nghiệp khác.

Như vậy năm 2025, diện tích đất đồi núi chưa sử dụng là 87,98 ha, giảm 0,46 ha so với năm 2024.

3) Đất núi đá không có rừng cây

Diện tích hiện có 509,89 ha, trong năm kế hoạch diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 422,67 ha. Năm 2025 diện tích đất núi đá không có rừng cây đưa vào khai thác sử dụng 87,22 ha sử dụng vào các loại đất :

- Đất quốc phòng 1,36 ha
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 85,85 ha.

Như vậy năm 2025 diện tích đất núi đá không có rừng cây là 422,67 ha, giảm 87,22 ha so với năm 2024.

3.4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Diện tích nhóm đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2025 là 92,43 ha. Trong đó:

- Sử dụng cho nhóm đất nông nghiệp 0,46 ha, là đất nông nghiệp khác.
- Sử dụng cho nhóm đất phi nông nghiệp 91,97 ha. Cụ thể;
 - + Đất quốc phòng 5,81 ha;
 - + Đất an ninh 0,03 ha;
 - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,07 ha;

- + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 85,85 ha.
- + Đất giao thông 0,04 ha;
- + Đất thủy lợi 0,13 ha;
- + Đất ở nông thôn 0,03 ha;

(Chi tiết xem biểu 18/CH)

3.5. Diện tích đất cần thu hồi

Diện tích đất cần thu hồi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 90,14 ha.

Trong đó:

- Thu hồi đất nông nghiệp là 69,99 ha. Gồm;
 - + Đất trồng lúa: 50,75 ha (trong đó đất chuyên trồng lúa 50,73 ha);
 - + Đất trồng cây hằng năm khác: 14,25 ha;
 - + Đất trồng cây lâu năm: 0,47 ha;
 - + Đất nuôi trồng thủy sản: 4,34 ha;
 - + Đất nông nghiệp khác: 0,18 ha.
- Thu hồi đất phi nông nghiệp là 20,14 ha. Gồm:
 - + Đất ở tại nông thôn: 1,62 ha;
 - + Đất ở tại đô thị: 0,42 ha;
 - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,18 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 0,06 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở y tế: 0,03 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo: 0,44 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 0,30 ha;
 - + Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác 0,09 ha;
 - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,16 ha;
 - + Đất công trình giao thông: 11,35 ha;
 - + Đất công trình thủy lợi: 4,31 ha;
 - + Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: 0,01 ha;
 - + Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,56 ha.
 - + Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá 0,31 ha.

(Chi tiết xem biểu 19/CH)

3.6. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

- Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp 113,44 ha:
 - + Đất trồng lúa 87,76 ha.
 - + Đất trồng cây hàng năm khác 14,86 ha.
 - + Đất trồng cây lâu năm 6,12 ha.

- + Đất nuôi trồng thủy sản 4,52 ha.
- + Đất nông nghiệp khác 0,18 ha
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp 7,47 ha:
- + Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp 1,97 ha;
- + Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp 5,50 ha;
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp 13,29 ha:
- + Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 13,29 ha.

(Chi tiết xem biểu 20/CH)

3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch

(Chi tiết xem Biểu 25/CH)

3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất

3.8.1. Cơ sở tính toán

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;
- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/06/2024 của Chính phủ quy định về giá đất;
- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/07/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/07/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Thông tư số 04/VBHN-BTNMT ngày 28/02/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Quyết định 1928/QĐ-UBND ngày 20/06/2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành tỷ lệ phần trăm (%) đơn giá thuê đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;
- Quyết định 27/2021/QĐ-UBND ngày 11/10/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc quy định mức thu, thời hạn nộp, quản lý và sử dụng kinh phí bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;
- Quyết định số 44/2021/QĐ-UBND ngày 23/12/2021 của UBND tỉnh quy định Bảng giá các loại đất thời kỳ 2022 – 2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;
- Quyết định số 45/2022/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Bảng giá các loại đất thời kỳ 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

- Quyết định số 86/2024/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh Bảng giá các loại đất thời kỳ 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa ban hành kèm theo Quyết định 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh; Quyết định số 45/2022/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Bảng giá các loại đất thời kỳ 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa ban hành kèm theo Quyết định 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

- Quyết định số 25/2021/QĐ-UBND ngày 06/8/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc Ban hành bảng giá xây dựng nhà mới đối với nhà, công trình xây dựng khác gắn liền với đất làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất và quy định việc xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ.

- Quyết định số 16/2023/QĐ-UBND ngày 20/4/2023 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

3.8.2. phương pháp tính toán:

3.8.2.1. Đối với các khoản thu

* Giá các loại đất được tính bình quân trên địa bàn huyện:

- Giá đất ở tại đô thị: : 3.000.000 đồng/m²
- Giá đất ở tại nông thôn: : 1.500.000 đồng/m²
- Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: : 800.000 đồng/m²
- Giá đất thương mại, dịch vụ: : 800.000 đồng/m²
- Giá đất trồng cây hàng năm khác: : 40.000 đồng/m²
- Giá trồng cây lâu năm: : 17.000 đồng/m²
- Giá đất rừng sản xuất: : 6.500 đồng/m²
- Giá đất nuôi trồng thủy sản: : 40.000 đồng/m²
- Giá đất nông nghiệp khác: : 22.000 đồng/m²

* Tỷ lệ đơn giá thuê đất áp dụng huyện đồng bằng: 1% .

Bảng 20: Ước tính số tiền thu từ đất năm 2025 của huyện Yên Định

TT	Nội dung	Diện tích (ha)	Đơn giá	Thành tiền	Thành tiền (đồng)
			(đồng/m ²)	(Thuê đất 1%)	
1	Đầu giá quyền sử dụng đất ở đô thị	18,36	3.000.000		550.728.000.000
2	Đầu giá quyền sử dụng đất ở nông thôn	61,29	1.500.000		919.406.865.000
3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	26,59	800.000	2.127.156.800	212.715.680.000

TT	Nội dung	Diện tích (ha)	Đơn giá	Thành tiền	Thành tiền (đồng)
			(đồng/m ²)	(Thuê đất 1%)	
4	Đất thương mại, dịch vụ	13,53	800.000	1.082.277.760	108.227.776.000
5	Đất nông nghiệp khác	15,57	22.000	34.254.000	3.425.400.000
	Tổng số tiền thu từ đất:				1.794.503.721.000

3.8.2.2. Đối với các khoản chi:

* Giá các loại đất được tính bình quân trên địa bàn huyện:

- Giá đất ở tại đô thị: : 3.000.000 đồng/m²
- Giá đất ở tại nông thôn: : 1.500.000 đồng/m²
- Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: : 800.000 đồng/m²
- Giá đất thương mại, dịch vụ: : 800.000 đồng/m²
- Giá đất trồng cây hàng năm khác: : 40.000 đồng/m²
- Giá trồng cây lâu năm: : 22.000 đồng/m²
- Giá đất rừng sản xuất: : 6.500 đồng/m²
- Giá đất nuôi trồng thủy sản: : 40.000 đồng/m²
- Giá đất nông nghiệp khác: : 22.000 đồng/m²
- Các khoản hỗ trợ khác (đào tạo chuyển đổi việc làm, hỗ trợ theo tỷ lệ

diện tích đất nông nghiệp/ khẩu...): 1,5 lần giá đất nông nghiệp thu hồi.

- Nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa: 50% giá đất theo quy định.

- Đơn giá trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sản xuất sang mục đích khác: 43,64 triệu đồng/ha.

Bảng 21: Ước tính các khoản chi phí năm 2025 của huyện Yên Định

TT	Nội dung	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m ²)	Hệ số	Thành tiền (đồng)
1	Đất trồng lúa	50,75	40.000	1	20.300.846.800
2	Đất trồng cây hàng năm khác	14,25	40.000	1	5.698.748.000
3	Đất trồng cây lâu năm	0,47	17.000	1	80.716.000
4	Đất rừng sản xuất		6.500	1	
5	Đất nuôi trồng thủy sản	4,34	40.000	1	1.737.112.000
6	Đất nông nghiệp khác	0,18	22.000	1	39.019.200
7	Đất cơ sở sản xuất phi nông	0,16	800.000	1	1.280.000.000

TT	Nội dung	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m ²)	Hệ số	Thành tiền (đồng)
	nghiep				
8	Đất ở tại nông thôn	1,62	1.500.000	1	24.246.300.000
9	Đất ở tại đô thị	0,42	3.000.000	1	12.714.000.000
10	Các khoản hỗ trợ khác (đào tạo chuyển đổi việc làm, hỗ trợ theo tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp/ khâu...)			1,5	41.784.663.000
11	Nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa	50,75	20.000	1	10.150.423.400
12	Nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng rừng		4.364		
13	Dự kiến chi phí xây dựng hạ tầng để đầu giá quyền sử dụng đất				220.520.229.750
14	Tổng số chi phí:				338.552.058.150

3.8.2.3. Cân đối thu chi:

Ước tính thu chi trên địa bàn huyện trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2025, dư 1.455,95 tỷ đồng.

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Cần có các chương trình tập huấn tại cấp xã cho nhân dân địa phương từ những khâu chọn cây giống, bón phân, phòng trừ dịch sâu hại... sao cho “đất nào cây ấy” vừa đạt hiệu quả kinh tế cao, vừa có tác dụng cải tạo và bảo vệ tính chất đất.

- Tăng cường tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức và trách nhiệm bảo vệ môi trường;

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường;

- Đẩy mạnh xã hội hoá hoạt động bảo vệ môi trường;

- Các giải pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường làng nghề;

- Tăng cường và mở rộng ứng dụng biện pháp phòng trừ dịch hại tổng hợp trong nông nghiệp;

- Xây dựng, quản lý, khoanh nuôi và bảo vệ vốn rừng để bảo vệ nguồn nước, thảm thực vật và tạo cân bằng sinh thái.

4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Tuyên truyền, thu hút sự chú ý của toàn dân, của các nhà đầu tư trong và ngoài tỉnh để huy động tham gia thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Vận động, tuyên truyền người dân hiến đất, góp vốn xã hội hoá nguồn vốn để xây dựng các công trình dự án phục vụ mục đích công cộng, dân sinh như: Giao thông (Quốc lộ, đường tỉnh, giao thông nông thôn), thuỷ lợi nội đồng trường học, nhà văn hoá, sân thể thao,... giảm nguồn kinh phí đền bù, tăng nguồn lực đầu tư cơ sở hạ tầng.

- Cân đối, bố trí ngân sách, tranh thủ nguồn vốn đầu tư của Trung ương, của tỉnh và huy động vốn bằng hình thức BOT vào lĩnh vực xây dựng kết cấu hạ tầng, bảo vệ môi trường và xử lý chất thải, nước thải.

- Tiếp tục rà soát tăng cường quản lý về đất đai đối với các tổ chức, cá nhân thuê đất để tránh thất thu, mọi đối tượng thuê đất đều phải nộp tiền thuê đất đầy đủ, đúng thời hạn nếu không có lý do chính đáng được cấp có thẩm quyền cho phép.

4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

a) Giải pháp tổ chức thực hiện

Để đảm bảo kế hoạch sử dụng đất mang tính thực hiện, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện Yên Định và bảo vệ môi trường, trong quá trình thực hiện cần phối hợp chặt chẽ giữa các phòng, ban, các cơ quan liên quan, UBND các xã, thị trấn trên địa bàn huyện trong việc phân bổ cụ thể quỹ đất về quy mô diện tích, địa điểm và thời gian thực hiện. Sau khi kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện được phê duyệt, UBND huyện tổ chức thực hiện như sau:

- Tổ chức, công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất đến các cấp, các ngành và nhân dân trong huyện được biết và giám sát thực hiện;

- Thực hiện nghiêm túc theo kế hoạch được duyệt nhằm đảm bảo tính thống nhất, liên tục trong việc quản lý, sử dụng đất.

- Xây dựng cơ chế thống nhất giữa quản lý đất đai và bảo vệ môi trường như sản xuất kinh doanh với bảo vệ môi trường, xử lý chất thải, nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường cho tổ chức và hộ gia đình cá nhân trong quá trình quản lý sử dụng đất;

- Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai để các tổ chức và nhân dân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, để sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả và bảo vệ môi trường.

b) Giải pháp giám sát thực hiện

- Tăng cường công tác thanh tra việc quản lý sử dụng đất, phát hiện xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm luật đất đai; khen thưởng kịp thời thỏa đáng cho các tổ chức, cá nhân sử dụng đất tốt, tiết kiệm, hiệu quả, cải tạo bồi bổ, khai hoang mở rộng diện tích đất nông nghiệp... theo quy hoạch.

- Ưu tiên triển khai các dự án đăng ký trong năm kế hoạch, không cấp phép

đầu tư, giao đất đối với những dự án, công trình không đăng ký trong năm kế hoạch (*ngoại trừ các công trình mang tính cấp bách vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng*);

- Tiếp tục cụ thể hoá chính sách pháp luật về đất đai, nghiên cứu và đề xuất cơ chế, chính sách phù hợp với điều kiện thực tế của huyện. Chính sách về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, chính sách đất đai đối với nông nghiệp và nông thôn,...

- Tiếp tục đẩy mạnh các thủ tục về hành chính trong lĩnh vực đầu tư xây dựng, quản lý đất đai nhằm tạo môi trường đầu tư thông thoáng, thuận lợi cho các chủ đầu tư đi đôi với việc kiểm tra và xử lý nghiêm minh mọi hành vi vi phạm Luật Đất đai.

4.4. Giải pháp về cơ chế, chính sách

a) Về chính sách tài chính đất đai

- Tiếp tục cụ thể hóa chính sách pháp luật về đất đai, nghiên cứu cơ chế, chính sách phù hợp với điều kiện thực tế của huyện: chính sách về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; chính sách tài chính về đất đai; chính sách đất đai đối với nông nghiệp, thị trường bất động sản, ...

- Cần có chính sách tạo nguồn về tài chính để các chủ thể thực hiện đúng tiến độ các dự án theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp thẩm quyền phê duyệt.

- Có chính sách điều tiết giá trị gia tăng từ đất, huyện cần đẩy mạnh đầu tư cơ sở hạ tầng và chuyển đổi mục đích sử dụng đất mang lại; điều tiết các nguồn thu từ đất để cân đối, phân phối hợp lý tạo nguồn lực phát triển đồng đều giữa các vùng miền; cải cách hệ thống thuế có liên quan đến đất đai và bất động sản nhằm ngăn chặn tình trạng chuyển nhượng đất vì mục đích đầu cơ.

- Nghiên cứu, ban hành các cơ chế chính sách và tạo môi trường thuận lợi để phát triển các doanh nghiệp trên địa bàn và thu hút các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài đầu tư lâu dài trên địa bàn huyện. Khuyến khích phát triển mạnh mẽ các thành phần kinh tế theo hướng sản xuất hàng hóa và nâng cao chất lượng dịch vụ, thương mại.

b) Chính sách thu hút đầu tư

- Huyện cần thực hiện các chính sách ưu đãi để tạo sức thu hút phát triển công nghiệp, các ngành dịch vụ, du lịch; có chính sách bồi thường, hỗ trợ linh hoạt đối với các trường hợp thu hồi đất; ưu tiên dành quỹ đất tái định cư để bố trí cho các hộ bị giải tỏa, thu hồi đất; đầu tư kết cấu hạ tầng tại các khu tái định cư nhằm ổn định đời sống của nhân dân.

- Xây dựng cơ chế tạo quỹ đất sạch theo quy hoạch; tăng cường thực hiện

việc đầu giá đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất, khai thác khoáng sản nhằm tăng thu ngân sách từ đất, khuyến khích đầu tư phát triển vào những lĩnh vực thế mạnh của tỉnh theo nguyên tắc tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái.

4.5. Giải pháp đào tạo nguồn nhân lực

- Huyện cần xây dựng giải pháp và lộ trình nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý và quy hoạch sử dụng đất các cấp, để có đủ khả năng thực hiện việc lập, giám sát, thanh kiểm tra và xử lý những vi phạm trong lĩnh vực quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Bổ sung đủ nhân sự có năng lực chuyên môn và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu quản lý cho các cấp để thực hiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng. Riêng với lực lượng cán bộ Tài nguyên - Môi trường cấp xã, cần có chính sách ổn định để tăng tính chuyên nghiệp, hạn chế tình trạng biến động lớn như hiện nay.

- Chú trọng công tác đào tạo qua việc mở các lớp tập huấn bồi dưỡng về công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và nghiệp vụ về quản lý đất đai - môi trường theo phương thức hợp nhất liên ngành cho cán bộ công chức làm công tác quy hoạch, kế hoạch và mời các đơn vị tư vấn trực thuộc có nhu cầu đào tạo tham dự.

4.6. Giải pháp về khoa học công nghệ và kỹ thuật

- Từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát thực hiện kế hoạch, xây dựng cơ sở dữ liệu trực tuyến phục vụ quản lý công khai công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Ứng dụng các công nghệ mới phù hợp vào công tác địa chính và quản lý đất đai, tổ chức các khoá đào tạo chuyên đề tương thích với từng chương trình ứng dụng công nghệ mới, giúp người sử dụng nắm bắt nhanh và làm chủ công nghệ vận hành.

- Xây dựng mạng thông tin đất đai và khăn trương nối mạng hệ thống các cơ quan quản lý đất đai từ tỉnh xuống đến các xã và các đơn vị có liên quan, đáp ứng nhu cầu nắm bắt thông tin của ngành và của người dân về quy hoạch sử dụng đất các cấp, các dự án.

- Ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (*viễn thám, GIS...*), nhất là các chương trình có tác dụng nâng cao năng suất - chất lượng công tác quy hoạch, giúp triển triển khai nhanh và đồng bộ về quy hoạch giữa các cấp.

- Tiếp tục đổi mới và hoàn thiện quy trình lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; hoàn chỉnh hệ thống các chỉ tiêu làm cơ sở đánh giá việc sử dụng đất liên quan đến kinh tế - xã hội và môi trường.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Kế hoạch sử dụng đất huyện Yên Định năm 2025 xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cụ thể, giải pháp cơ bản về sử dụng đất và bố trí quỹ đất đai phù hợp cho các ngành, các lĩnh vực cụ thể để sử dụng đất đai một cách hiệu quả, tiết kiệm, không bị chồng chéo. Đồng thời, có các giải pháp về bảo vệ, cải tạo môi trường sinh thái theo hướng bền vững để ngày càng đáp ứng tốt hơn yêu cầu của quá trình phát triển kinh tế - xã hội trong những năm tới của huyện Yên Định nói riêng và tỉnh Thanh Hoá nói chung.

Để có cơ sở pháp lý chỉ đạo, quản lý và sử dụng đất đai, đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Yên Định.

Đề nghị các ngành chức năng của tỉnh đầu tư giúp đỡ huyện Yên Định thực hiện tốt kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

II. KIẾN NGHỊ

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sử dụng đất, Ủy ban nhân dân huyện Yên Định kiến nghị:

- Hỗ trợ kinh phí cho từng dự án đã đặt ra cho trong năm kế hoạch 2025. Đặc biệt ưu tiên các chương trình trọng điểm như: Giao thông, thủy lợi, trường học, y tế, nhà văn hóa,.. theo phương châm Nhà nước và nhân dân cùng làm.

- Các chủ đầu tư dự án thuộc thẩm quyền cấp Trung ương, cấp tỉnh có dự án đầu tư trên địa bàn huyện cần phối hợp tích cực với huyện để hoàn thành sớm việc bồi thường, giao đất, xây dựng công trình sớm đưa vào sử dụng.

- Xây dựng hành lang pháp lý tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp, các nhà đầu tư trong và ngoài nước vào đầu tư trên địa bàn huyện.

- Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa dành cho huyện những nguồn vốn ưu tiên để phương án được hoàn thành. Tạo điều kiện thuận lợi về cơ chế chính sách, phát huy tiềm năng nội lực, tranh thủ nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài nhằm thực hiện tốt phương án thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của huyện.

HỆ THỐNG BẢNG BIỂU KẾ HOẠCH